

# NAM A BANK

NAM A BANK – HỘI SỞ/HEAD OFFICE  
201-203 Cách Mạng Tháng Tám, Phường Bàn Cờ, TP.HCM  
201-203 Cách Mạng Tháng Tám Street, Ban Co Ward, HCMC  
[T] 028 3929 6699 - [F] 028 3929 6688  
[Hotline] 1900 6679 - [W] www.namabank.com.vn

Số/No.: 163 /2026/CBTT-NHNA

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM

Independence – Freedom – Happiness

TP. Hồ Chí Minh, ngày 30 tháng 01 năm 2026

Ho Chi Minh City, January 30<sup>th</sup>, 2026

## CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ

PERIODICALLY INFORMATION DISCLOSURE

**Kính gửi/To:** Ủy ban Chứng khoán Nhà nước/State Securities Commission of Vietnam

- Sở giao dịch Chứng khoán Việt Nam/Vietnam Exchange

- Sở giao dịch Chứng khoán TP. Hồ Chí Minh/Ho Chi Minh Stock Exchange

1. Tên tổ chức phát hành/Name of organization: Ngân hàng Thương mại cổ phần Nam Á/  
Nam A Commercial Joint Stock Bank.

- Mã chứng khoán/Stock code: NAB.

- Địa chỉ/Address: 201-203 Cách Mạng Tháng Tám, Phường Bàn Cờ, TP. Hồ Chí Minh/ 201-203  
Cách Mạng Tháng Tám Street, Ban Co Ward, Ho Chi Minh City.

- Email: namabank@namabank.com.vn

2. Nội dung thông tin công bố/Contents of disclosure:

Ngày 30/01/2026, Ngân hàng TMCP Nam Á phát hành Báo cáo tài chính Quý IV 2025. Để thực hiện công bố thông tin theo đúng quy định, Ngân hàng TMCP Nam Á kính gửi đến Ủy ban Chứng khoán Nhà nước, Sở giao dịch Chứng khoán Việt Nam và Sở giao dịch Chứng khoán TP. Hồ Chí Minh văn bản sau:

On January 30<sup>th</sup>, 2026, Nam A Commercial Joint Stock Bank has promulgated Financial Statement Quarter IV 2025. To disclose the information in accordance with the regulations, Nam A Commercial Joint Stock Bank respectfully sends to the State Securities Commission of Vietnam, the Vietnam Exchange and the Ho Chi Minh Stock Exchange the documents as listed below:

+ Báo cáo tài chính riêng lẻ Quý IV 2025/Separate Financial Statement Quarter IV 2025.

+ Báo cáo tài chính hợp nhất Quý IV 2025/Consolidated Financial Statement Quarter IV 2025.

+ Giải trình biến động lợi nhuận sau thuế/Explanation for the fluctuation of profit after tax.

3. Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của Ngân hàng TMCP Nam Á:

<https://www.namabank.com.vn>.

This information was published on the company's website as in the link: <https://www.namabank.com.vn>.

Chúng tôi cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

*We hereby certify that the information provided is true and correct and we bear the full responsibility to the law.*

**NGÂN HÀNG TMCP NAM Á/NAM A BANK**

**NGƯỜI ĐƯỢC ỦY QUYỀN CBTT/**

*Authorized Person to disclose information*

**PHÓ CHỦ TỊCH HĐQT/**

*Vice Chairwoman*

*Nơi nhận/To:*

- Như Kính gửi/*As the Greetings part;*
- Lưu/Archived: VP HĐQT/Office of BOD.



**Võ Thị Tuyết Nga**

# NAM A BANK

**Ngân hàng Thương mại Cổ phần Nam Á**

## **BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**

Quý 4 năm 2025 và cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2025  
đến ngày 31 tháng 12 năm 2025

# Ngân hàng Thương mại Cổ phần Nam Á

## MỤC LỤC

|                                     | <i>Trang</i> |
|-------------------------------------|--------------|
| Báo cáo tình hình tài chính riêng   | 1 - 3        |
| Báo cáo kết quả hoạt động riêng     | 4            |
| Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng    | 5 - 6        |
| Thuyết minh báo cáo tài chính riêng | 7 - 40       |

# Ngân hàng Thương mại Cổ phần Nam Á

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG  
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

B02a/TCTD

|                                                                      | <i>Thuyết<br/>minh</i> | <i>31/12/2025<br/>Triệu đồng</i> | <i>31/12/2024<br/>Triệu đồng</i> |
|----------------------------------------------------------------------|------------------------|----------------------------------|----------------------------------|
| <b>TÀI SẢN</b>                                                       |                        |                                  |                                  |
| <b>Tiền mặt và vàng</b>                                              |                        | <b>1.231.315</b>                 | <b>1.148.489</b>                 |
| <b>Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam</b>                      |                        | <b>13.719.544</b>                | <b>13.632.932</b>                |
| <b>Tiền gửi tại và cho vay các tổ chức tín dụng ("TCTD") khác</b>    |                        | <b>155.203.142</b>               | <b>36.809.783</b>                |
| Tiền gửi tại các TCTD khác                                           |                        | 154.153.863                      | 36.519.898                       |
| Cho vay các TCTD khác                                                |                        | 1.049.279                        | 289.885                          |
| <b>Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác</b> | <b>V.1</b>             | <b>21.781</b>                    | <b>-</b>                         |
| <b>Cho vay khách hàng</b>                                            |                        | <b>195.333.034</b>               | <b>165.672.890</b>               |
| Cho vay khách hàng                                                   | V.2                    | 197.607.593                      | 167.737.997                      |
| Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng                                   | V.3                    | (2.274.559)                      | (2.065.107)                      |
| <b>Hoạt động mua nợ</b>                                              |                        | <b>629.595</b>                   | <b>-</b>                         |
| Mua nợ                                                               |                        | 655.482                          | -                                |
| Dự phòng rủi ro hoạt động mua nợ                                     |                        | (25.887)                         | -                                |
| <b>Chứng khoán đầu tư</b>                                            | <b>V.4</b>             | <b>40.071.858</b>                | <b>20.841.857</b>                |
| Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán                                   |                        | 31.230.837                       | 10.289.877                       |
| Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn                              |                        | 8.841.421                        | 10.566.774                       |
| Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư                                   |                        | (400)                            | (14.794)                         |
| <b>Góp vốn, đầu tư dài hạn</b>                                       | <b>V.5</b>             | <b>620.805</b>                   | <b>642.759</b>                   |
| Đầu tư vào công ty con                                               |                        | 500.000                          | 500.000                          |
| Đầu tư dài hạn khác                                                  |                        | 224.011                          | 224.011                          |
| Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn                                     |                        | (103.206)                        | (81.252)                         |
| <b>Tài sản cố định</b>                                               |                        | <b>2.366.257</b>                 | <b>2.185.908</b>                 |
| <i>Tài sản cố định hữu hình</i>                                      |                        | <i>1.740.050</i>                 | <i>1.528.705</i>                 |
| Nguyên giá tài sản cố định                                           |                        | 2.718.022                        | 2.306.199                        |
| Khấu hao tài sản cố định                                             |                        | (977.972)                        | (777.494)                        |
| <i>Tài sản cố định thuê tài chính</i>                                |                        | <i>50.434</i>                    | <i>77.686</i>                    |
| Nguyên giá tài sản cố định                                           |                        | 124.659                          | 156.859                          |
| Khấu hao tài sản cố định                                             |                        | (74.225)                         | (79.173)                         |
| <i>Tài sản cố định vô hình</i>                                       |                        | <i>575.773</i>                   | <i>579.517</i>                   |
| Nguyên giá tài sản cố định                                           |                        | 766.902                          | 755.607                          |
| Hao mòn tài sản cố định                                              |                        | (191.129)                        | (176.090)                        |
| <b>Tài sản Có khác</b>                                               |                        | <b>9.483.951</b>                 | <b>4.658.332</b>                 |
| Các khoản phải thu                                                   |                        | 1.662.452                        | 918.957                          |
| Các khoản lãi, phí phải thu                                          |                        | 6.986.810                        | 3.001.116                        |
| Tài sản Có khác                                                      |                        | 869.364                          | 777.435                          |
| Dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác                     |                        | (34.675)                         | (39.176)                         |
| <b>TỔNG TÀI SẢN</b>                                                  |                        | <b>418.681.282</b>               | <b>245.592.950</b>               |

# Ngân hàng Thương mại Cổ phần Nam Á

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

B02a/TCTD

|                                                                       | <i>Thuyết<br/>minh</i> | <i>31/12/2025<br/>Triệu đồng</i> | <i>31/12/2024<br/>Triệu đồng</i> |
|-----------------------------------------------------------------------|------------------------|----------------------------------|----------------------------------|
| <b>NỢ PHẢI TRẢ</b>                                                    |                        |                                  |                                  |
| <b>Các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước</b>                   | <b>V.6</b>             | <b>18.028.593</b>                | <b>2.577.611</b>                 |
| Tiền gửi và vay Chính phủ, NHNN                                       |                        | 18.028.593                       | 2.577.611                        |
| <b>Tiền gửi và vay các TCTD khác</b>                                  | <b>V.7</b>             | <b>157.152.466</b>               | <b>39.195.158</b>                |
| Tiền gửi của các TCTD khác                                            |                        | 154.419.063                      | 37.715.294                       |
| Vay các TCTD khác                                                     |                        | 2.733.403                        | 1.479.864                        |
| <b>Tiền gửi của khách hàng</b>                                        | <b>V.8</b>             | <b>178.192.750</b>               | <b>158.831.511</b>               |
| <b>Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác</b> | <b>V.1</b>             | <b>-</b>                         | <b>6.768</b>                     |
| <b>Vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro</b>          |                        | <b>2.412.358</b>                 | <b>1.076.174</b>                 |
| <b>Phát hành giấy tờ có giá</b>                                       | <b>V.9</b>             | <b>33.308.090</b>                | <b>20.006.940</b>                |
| <b>Các khoản nợ khác</b>                                              | <b>V.10</b>            | <b>6.184.768</b>                 | <b>4.638.765</b>                 |
| Các khoản lãi, phí phải trả                                           |                        | 4.675.602                        | 3.396.127                        |
| Các khoản phải trả và công nợ khác                                    |                        | 1.509.166                        | 1.242.638                        |
| <b>TỔNG NỢ PHẢI TRẢ</b>                                               |                        | <b>395.279.025</b>               | <b>226.332.927</b>               |
| <b>VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>                                                 |                        |                                  |                                  |
| <b>Vốn</b>                                                            |                        | <b>17.156.963</b>                | <b>13.725.604</b>                |
| Vốn điều lệ                                                           |                        | 17.156.865                       | 13.725.506                       |
| Vốn đầu tư xây dựng cơ bản và mua sắm tài sản cố định                 |                        | 10                               | 10                               |
| Thặng dư vốn cổ phần                                                  |                        | 63                               | 63                               |
| Vốn khác                                                              |                        | 25                               | 25                               |
| <b>Các quỹ dự trữ</b>                                                 |                        | <b>2.549.681</b>                 | <b>2.145.882</b>                 |
| <b>Lợi nhuận chưa phân phối</b>                                       |                        | <b>3.695.613</b>                 | <b>3.388.537</b>                 |
| <b>TỔNG VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>                                            | <b>V.12</b>            | <b>23.402.257</b>                | <b>19.260.023</b>                |
| <b>TỔNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>                             |                        | <b>418.681.282</b>               | <b>245.592.950</b>               |

# Ngân hàng Thương mại Cổ phần Nam Á

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

B02a/TCTD

## CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG

|                                      | 31/12/2025<br><i>Triệu đồng</i> | 31/12/2024<br><i>Triệu đồng</i> |
|--------------------------------------|---------------------------------|---------------------------------|
| Bảo lãnh vay vốn                     | 6.502.759                       | 3.658.967                       |
| Cam kết giao dịch hối đoái           | 32.955.256                      | 8.075.790                       |
| - Cam kết mua ngoại tệ               | 341.770                         | -                               |
| - Cam kết bán ngoại tệ               | 709.830                         | -                               |
| - Cam kết giao dịch hoán đổi         | 31.903.656                      | 8.075.790                       |
| Cam kết trong nghiệp vụ thư tín dụng | 211.585                         | 549.881                         |
| Bảo lãnh khác                        | 3.590.251                       | 3.656.250                       |
| Cam kết khác                         | 81.882                          | 149.669                         |
| Lãi cho vay và chi phí chưa thu được | 3.014.721                       | 2.312.141                       |
| Nợ khó đòi đã xử lý                  | 2.825.511                       | 2.508.183                       |
| Tài sản và chứng từ khác             | 19.960.383                      | 10.093.971                      |
|                                      | <b>69.142.348</b>               | <b>31.004.852</b>               |

Ông Lê Đình Tú  
Trưởng Phòng Kế toán

Bà Nguyễn Thị Mỹ Lan  
Giám đốc Khối Tài chính kiêm  
Kế toán Trưởng



Ông Võ Hoàng Hải  
Phó Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 29 tháng 01 năm 2026

# Ngân hàng Thương mại Cổ phần Nam Á

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG RIÊNG  
Cho giai đoạn từ ngày 01/01/2025 đến ngày 31/12/2025

B03a/TCTD

|                                                                                       | Thuyết minh | Quý 4                |                        | Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này |                        |
|---------------------------------------------------------------------------------------|-------------|----------------------|------------------------|------------------------------------|------------------------|
|                                                                                       |             | Kỳ này<br>Triệu đồng | Kỳ trước<br>Triệu đồng | Kỳ này<br>Triệu đồng               | Kỳ trước<br>Triệu đồng |
| Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự                                           | VI.13       | 6.511.831            | 4.475.736              | 22.356.378                         | 17.411.705             |
| Chi phí lãi và các khoản chi phí tương tự                                             | VI.14       | (4.196.338)          | (2.479.626)            | (13.807.288)                       | (9.521.684)            |
| <b>Thu nhập lãi thuần</b>                                                             |             | <b>2.315.493</b>     | <b>1.996.110</b>       | <b>8.549.090</b>                   | <b>7.890.021</b>       |
| Thu nhập từ hoạt động dịch vụ                                                         |             | 176.647              | 197.879                | 730.010                            | 951.749                |
| Chi phí hoạt động dịch vụ                                                             |             | (36.223)             | (55.334)               | (125.919)                          | (385.907)              |
| <b>Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ</b>                                                 |             | <b>140.424</b>       | <b>142.545</b>         | <b>604.091</b>                     | <b>565.842</b>         |
| <b>Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối</b>                                    |             | <b>(22.298)</b>      | <b>24.812</b>          | <b>23.029</b>                      | <b>2.807</b>           |
| <b>Lãi thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh</b>                                    | VI.15       | <b>-</b>             | <b>864</b>             | <b>6.434</b>                       | <b>864</b>             |
| <b>Lãi thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư</b>                                        | VI.16       | <b>54.315</b>        | <b>26.737</b>          | <b>235.274</b>                     | <b>123.787</b>         |
| Thu nhập từ hoạt động khác                                                            |             | 1.483.994            | 322.581                | 2.102.180                          | 467.647                |
| Chi phí hoạt động khác                                                                |             | (32.590)             | (9.152)                | (44.618)                           | (41.779)               |
| <b>Lãi thuần từ hoạt động khác</b>                                                    |             | <b>1.451.404</b>     | <b>313.429</b>         | <b>2.057.562</b>                   | <b>425.868</b>         |
| Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần                                                      |             | 6.201                | 6.414                  | 8.401                              | 6.414                  |
| Chi phí hoạt động                                                                     | VI.17       | (1.236.631)          | (1.327.491)            | (3.768.970)                        | (3.951.147)            |
| <b>Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng</b> |             | <b>2.708.908</b>     | <b>1.183.420</b>       | <b>7.714.911</b>                   | <b>5.064.456</b>       |
| <b>Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng</b>                                               | VI.18       | <b>(1.252.604)</b>   | <b>44.700</b>          | <b>(2.463.326)</b>                 | <b>(520.902)</b>       |
| <b>Tổng lợi nhuận trước thuế</b>                                                      |             | <b>1.456.304</b>     | <b>1.228.120</b>       | <b>5.251.585</b>                   | <b>4.543.554</b>       |
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành                                          |             | (303.498)            | (255.279)              | (1.069.351)                        | (936.461)              |
| <b>Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp</b>                                        |             | <b>(303.498)</b>     | <b>(255.279)</b>       | <b>(1.069.351)</b>                 | <b>(936.461)</b>       |
| <b>Lợi nhuận sau thuế</b>                                                             |             | <b>1.152.806</b>     | <b>972.841</b>         | <b>4.182.234</b>                   | <b>3.607.093</b>       |

Ông Lê Đình Tú  
Trưởng Phòng Kế toán

Bà Nguyễn Thị Mỹ Lan  
Giám đốc Khối Tài chính kiêm  
Kế toán Trưởng



Ông Võ Hoàng Hải  
Phó Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 29 tháng 01 năm 2026

# Ngân hàng Thương mại Cổ phần Nam Á

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG  
Cho giai đoạn từ ngày 01/01/2025 đến ngày 31/12/2025

B04a/TCTD

|                                                                                                               | <i>Kỳ này</i><br><i>Triệu đồng</i> | <i>Kỳ trước</i><br><i>Triệu đồng</i> |
|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------|--------------------------------------|
| <b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>                                                                |                                    |                                      |
| Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự nhận được                                                         | 18.387.579                         | 16.460.414                           |
| Chi phí lãi và các chi phí tương tự đã trả                                                                    | (12.559.689)                       | (10.394.690)                         |
| Thu nhập từ hoạt động dịch vụ nhận được                                                                       | 611.466                            | 586.570                              |
| Chênh lệch số tiền thực thu từ hoạt động kinh doanh chứng khoán, vàng bạc, ngoại tệ                           | 270.087                            | 122.507                              |
| Thu nhập khác                                                                                                 | (36.718)                           | (41.145)                             |
| Tiền thu các khoản nợ đã được xử lý xoá, bù đắp bằng nguồn dự phòng rủi ro                                    | 2.092.776                          | 465.822                              |
| Tiền chi trả cho nhân viên và hoạt động quản lý, công vụ                                                      | (3.792.706)                        | (3.627.501)                          |
| Tiền thuế thu nhập thực nộp trong kỳ                                                                          | (796.498)                          | (949.364)                            |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi về tài sản và nợ phải trả hoạt động</b> | <b>4.176.297</b>                   | <b>2.622.613</b>                     |
| <b>Những thay đổi về tài sản hoạt động</b>                                                                    |                                    |                                      |
| (Tăng)/giảm các khoản tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác                                                   | (759.394)                          | 1.500.000                            |
| (Tăng)/giảm các khoản về kinh doanh chứng khoán                                                               | (19.215.607)                       | 3.230.971                            |
| (Tăng)/giảm các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác                                     | (21.781)                           | 39.455                               |
| (Tăng)/giảm các khoản cho vay khách hàng                                                                      | (30.525.077)                       | (26.299.556)                         |
| (Tăng)/giảm nguồn dự phòng để bù đắp tổn thất các khoản (tín dụng, chứng khoán, đầu tư dài hạn)               | (2.227.987)                        | (3.944)                              |
| (Tăng)/giảm khác về tài sản hoạt động                                                                         | (488.147)                          | 71.868                               |
| <b>Những thay đổi về nợ phải trả hoạt động</b>                                                                |                                    |                                      |
| Tăng/(giảm) các khoản nợ chính phủ và NHNN                                                                    | 15.450.982                         | 2.577.266                            |
| Tăng/(giảm) các khoản tiền gửi, tiền vay các TCTD                                                             | 117.909.612                        | 15.195.082                           |
| Tăng/(giảm) tiền gửi của khách hàng                                                                           | 19.361.239                         | 13.220.476                           |
| Tăng/(giảm) phát hành giấy tờ có giá                                                                          | 13.301.150                         | 1.548.072                            |
| Tăng/(giảm) vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro                                             | 1.336.184                          | 9.709                                |
| Tăng/(giảm) các công cụ tài chính phái sinh                                                                   | (6.768)                            | 6.768                                |
| Tăng/(giảm) khác về nợ phải trả hoạt động                                                                     | 137.537                            | (308.931)                            |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>                                                          | <b>118.428.240</b>                 | <b>13.409.849</b>                    |
| <b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>                                                                    |                                    |                                      |
| Mua sắm tài sản cố định                                                                                       | (634.583)                          | (668.919)                            |
| Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định                                                              | 1.504                              | 1.191                                |
| Tiền chi đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác                                                                  | -                                  | (152.717)                            |
| Tiền thu đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác                                                                  | -                                  | 3.506                                |
| Tiền thu cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư, góp vốn dài hạn                                   | 8.401                              | 6.414                                |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động đầu tư</b>                                                     | <b>(624.678)</b>                   | <b>(810.525)</b>                     |

# Ngân hàng Thương mại Cổ phần Nam Á

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG (tiếp theo)  
Cho giai đoạn từ ngày 01/01/2025 đến ngày 31/12/2025

B04a/TCTD

|                                                                  | <i>Kỳ này</i><br><i>Triệu đồng</i> | <i>Kỳ trước</i><br><i>Triệu đồng</i> |
|------------------------------------------------------------------|------------------------------------|--------------------------------------|
| <b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>                    |                                    |                                      |
| Tăng vốn cổ phần từ hoạt động góp vốn và/hoặc phát hành cổ phiếu | -                                  | 499.648                              |
| Cổ tức trả cho cổ đông, lợi nhuận đã chia                        | (159)                              | (86)                                 |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>              | <b>(159)</b>                       | <b>499.562</b>                       |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</b>                            | <b>117.803.403</b>                 | <b>13.098.886</b>                    |
| <b>Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ</b>                 | <b>51.301.319</b>                  | <b>38.202.433</b>                    |
| <b>Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ</b>                | <b>169.104.722</b>                 | <b>51.301.319</b>                    |

Ông Lê Đình Tú  
Trưởng Phòng Kế toán

Bà Nguyễn Thị Mỹ Lan  
Giám đốc Khối Tài chính kiêm  
Kế toán Trưởng



Ông Võ Hoàng Hải  
Phó Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 29 tháng 01 năm 2026

# Ngân hàng Thương mại Cổ phần Nam Á

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG  
Cho giai đoạn từ ngày 01/01/2025 đến ngày 31/12/2025

B05a/TCTD

## I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA NGÂN HÀNG

### 1. Giấy phép thành lập và hoạt động, thời hạn có giá trị

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Nam Á ("Ngân hàng") là ngân hàng thương mại cổ phần được thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam.

Ngân hàng được thành lập theo Giấy phép thành lập và hoạt động số 18/GP-NHNN do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ("NHNN") cấp ngày 13 tháng 04 năm 2023 cấp đổi Giấy phép hoạt động số 0026/NH-GP cấp ngày 22 tháng 08 năm 1992, Giấy phép Thành lập số 463/GP-UB do Ủy ban Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 1 tháng 9 năm 1992 và Giấy chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 0300872315 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu vào ngày 1 tháng 9 năm 1992, thay đổi lần thứ 45 vào ngày 3 tháng 8 năm 2023. Giấy phép Hoạt động của Ngân hàng có thời hạn 99 năm kể từ ngày cấp.

Các hoạt động chính của Ngân hàng bao gồm hoạt động huy động vốn ngắn hạn, trung hạn và dài hạn với các hình thức tiền gửi có kỳ hạn, không kỳ hạn, chứng chỉ tiền gửi; tiếp nhận vốn đầu tư và phát triển, vay vốn các tổ chức tín dụng khác; cho vay ngắn hạn, trung hạn, dài hạn; chiết khấu thương phiếu, trái phiếu và các giấy tờ có giá; hùn vốn và liên doanh; làm dịch vụ thanh toán giữa các khách hàng; kinh doanh ngoại tệ, vàng bạc, thanh toán quốc tế, huy động vốn từ nước ngoài và dịch vụ ngân hàng khác trong quan hệ với nước ngoài khi được Ngân hàng Nhà nước cho phép; thực hiện hoạt động bao thanh toán; cung ứng dịch vụ quản lý tiền mặt, tư vấn ngân hàng, tài chính, bảo quản tài sản, cho thuê tủ két, két an toàn; mua bán trái phiếu Chính phủ, trái phiếu doanh nghiệp; ủy thác cho vay và nhận ủy thác cho vay; đại lý bảo hiểm; cấp tín dụng dưới hình thức bảo lãnh ngân hàng; hoạt động mua nợ; kinh doanh cung ứng dịch vụ ngoại hối trên thị trường trong nước và trên thị trường quốc tế trong phạm vi do Ngân hàng Nhà nước quy định; kinh doanh mua, bán vàng miếng; cho thuê một phần trụ sở kinh doanh chưa sử dụng hết thuộc sở hữu của Ngân hàng.

### 2. Hình thức sở hữu vốn

Số vốn điều lệ tại ngày 31/12/2025 là 17.156.864.800.000 đồng (31/12/2024: 13.725.505.530.000 đồng).

### 3. Thành phần Hội đồng Quản trị

Các thành viên Hội đồng Quản trị của Ngân hàng trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

| Họ và tên               | Chức vụ                  |
|-------------------------|--------------------------|
| Ông Trần Ngô Phúc Vũ    | Chủ tịch                 |
| Ông Trần Ngọc Tâm       | Phó Chủ tịch thường trực |
| Bà Võ Thị Tuyết Nga     | Phó Chủ tịch             |
| Ông Trần Khải Hoàn      | Thành viên               |
| Ông Nguyễn Đức Minh Trí | Thành viên               |
| Bà Nguyễn Thị Thanh Đào | Thành viên               |
| Bà Lê Thị Kim Anh       | Thành viên độc lập       |

### 4. Thành phần Ban kiểm soát

Các thành viên Ban Kiểm soát của Ngân hàng trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

| Họ và tên           | Chức vụ    |
|---------------------|------------|
| Ông Nguyễn Vĩnh Lợi | Trưởng ban |
| Bà Nguyễn Thùy Vân  | Thành viên |
| Bà Đỗ Thị Hồng Trâm | Thành viên |

# Ngân hàng Thương mại Cổ phần Nam Á

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
Cho giai đoạn từ ngày 01/01/2025 đến ngày 31/12/2025

B05a/TCTD

## 5. Thành phần Ban Tổng Giám đốc và Kế toán Trưởng

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc và Kế toán Trưởng của Ngân hàng trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

| Họ và tên             | Chức vụ                                        |
|-----------------------|------------------------------------------------|
| Ông Trần Khải Hoàn    | Quyền Tổng Giám đốc                            |
| Ông Hoàng Việt Cường  | Phó Tổng Giám đốc                              |
| Ông Hà Huy Cường      | Phó Tổng Giám đốc                              |
| Ông Lê Anh Tú         | Phó Tổng Giám đốc                              |
| Ông Nguyễn Vĩnh Tuyên | Phó Tổng Giám đốc                              |
| Ông Võ Hoàng Hải      | Phó Tổng Giám đốc                              |
| Bà Hồ Nguyễn Thúy Vy  | Phó Tổng Giám đốc                              |
| Ông Huỳnh Thanh Phong | Phó Tổng Giám đốc                              |
| Ông Nguyễn Minh Tuấn  | Phó Tổng Giám đốc                              |
| Bà Lâm Kim Khôi       | Phó Tổng Giám đốc                              |
| Ông Hoàng Hải Vương   | Phó Tổng Giám đốc                              |
| Bà Nguyễn Thị Mỹ Lan  | Giám đốc Khối Tài chính kiêm<br>Kế toán Trưởng |

## 6. Người đại diện theo pháp luật

Người đại diện theo pháp luật của Ngân hàng từ ngày 01/01/2025 đến ngày lập báo cáo này là ông Trần Ngô Phúc Vũ, Chủ tịch HĐQT.

Ông Võ Hoàng Hải – Phó Tổng Giám đốc được ủy quyền ký báo cáo tài chính riêng kèm theo cho giai đoạn tài chính kết thúc ngày 31/12/2025 theo Quyết định 378/2023/QĐ-NHNA-01 ngày 10 tháng 04 năm 2023.

## 7. Mạng lưới hoạt động

Ngân hàng có trụ sở chính đặt tại 201 – 203 Cách Mạng Tháng Tám, Phường Bàn Cờ, Thành phố Hồ Chí Minh. Vào 31/12/2025, Ngân hàng có một (1) văn phòng đại diện, một (1) trung tâm kinh doanh và một trăm bốn mươi bảy (147) chi nhánh và phòng giao dịch trên toàn quốc.

## 8. Công ty con

Tại ngày 31/12/2025, Ngân hàng có một (1) công ty con như sau:

| Tên công ty                                                                                      | Giấy phép đăng ký kinh doanh số                                                                                  | Lĩnh vực hoạt động              | Tỷ lệ sở hữu % |
|--------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------|----------------|
| Công ty TNHH Một thành viên Quản lý Nợ và Khai thác Tài sản – Ngân hàng Thương mại Cổ phần Nam Á | 0304691951 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp, thay đổi lần thứ 19 vào ngày 16 tháng 01 năm 2023 | Quản lý nợ và khai thác tài sản | 100%           |

## 9. Nhân viên

Tổng số cán bộ công nhân viên của Ngân hàng vào ngày 31/12/2025 là 5.490 người (31/12/2024: 5.260 người).

# Ngân hàng Thương mại Cổ phần Nam Á

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
Cho giai đoạn từ ngày 01/01/2025 đến ngày 31/12/2025

B05a/TCTD

## III. KỲ KẾ TOÁN VÀ ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

### 1. Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Ngân hàng bắt đầu vào ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12. Kỳ kế toán quý 4 của Ngân hàng bắt đầu vào ngày 01 tháng 10 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

### 2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong công tác kế toán của Ngân hàng là đồng Việt Nam ("đồng" hay "VND").

Cho mục đích trình bày báo cáo tài chính riêng tại 31/12/2025 này, các số liệu được làm tròn đến hàng triệu và trình bày theo đơn vị triệu đồng Việt Nam ("triệu đồng"). Việc trình bày này không ảnh hưởng đến nhìn nhận của người đọc báo cáo tài chính về tình hình tài chính riêng, kết quả hoạt động riêng cũng như tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng.

## III. CHUẨN MỰC VÀ HỆ THỐNG KẾ TOÁN ÁP DỤNG

### 1. Tuyên bố tuân thủ

Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng khẳng định báo cáo tài chính riêng đính kèm được lập phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán các TCTD Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng.

### 2. Cơ sở lập báo cáo tài chính riêng

Báo cáo tài chính riêng của Ngân hàng được lập phù hợp với Hệ thống kế toán các tổ chức tín dụng Việt Nam theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29 tháng 4 năm 2004, Thông tư 10/2014/TT-NHNN ngày 20 tháng 3 năm 2014 và Thông tư 22/2017/TT-NHNN ngày 29 tháng 12 năm 2017 bổ sung, sửa đổi Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN; Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18 tháng 4 năm 2007, Thông tư 27/2021/TT-NHNN do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành ngày 31 tháng 12 năm 2021, Thông tư 49/2014/TT-NHNN sửa đổi, bổ sung một số điều khoản của Chế độ báo cáo tài chính đối với các tổ chức tín dụng ban hành kèm theo Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam khác do Bộ Tài chính ban hành bao gồm:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành và công bố bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành và công bố sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành và công bố sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành và công bố sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành và công bố bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính riêng được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thông lệ, thủ tục và nguyên tắc kế toán Việt Nam và hơn nữa, báo cáo này không chủ định trình bày tình hình tài chính riêng, kết quả hoạt động riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng của Ngân hàng theo những nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các quốc gia và các lãnh thổ bên ngoài Việt Nam.

Các khoản mục không được trình bày trên báo cáo tài chính riêng này theo Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18 tháng 4 năm 2007, Thông tư 49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014 và Thông tư 27/2021/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2021 về chế độ báo cáo tài chính đối với các tổ chức tín dụng do NHNN ban hành là các khoản mục không có số dư.

# Ngân hàng Thương mại Cổ phần Nam Á

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
Cho giai đoạn từ ngày 01/01/2025 đến ngày 31/12/2025

B05a/TCTD

## 3. Các cơ sở đánh giá và các ước tính kế toán áp dụng

Việc trình bày báo cáo tài chính riêng yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải thực hiện các ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo của tài sản, nợ phải trả cũng như việc trình bày các công nợ tiềm ẩn. Các ước tính và giả định này cũng ảnh hưởng đến thu nhập, chi phí và kết quả số liệu dự phòng. Các ước tính này được lập dựa trên các giả định về một số yếu tố với các mức độ khác nhau về chủ quan và tính không chắc chắn. Do vậy, các kết quả thực tế có thể khác với các ước tính và dẫn đến việc điều chỉnh các khoản mục có liên quan sau này.

## IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

### 1. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt và vàng, tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, các khoản tiền gửi thanh toán, tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác có thời hạn đáo hạn không quá ba tháng kể từ ngày gửi, các khoản đầu tư chứng khoán có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá ba tháng kể từ ngày mua, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

### 2. Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác

Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác được trình bày theo số dư nợ gốc tại thời điểm kết thúc năm tài chính.

Việc phân loại rủi ro tín dụng đối với các khoản tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác và trích lập dự phòng tương ứng được thực hiện theo quy định tại Thông tư 31 và Nghị định 86 quy định về việc phân loại các tài sản có, mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro và việc sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro trong hoạt động của các tổ chức tín dụng và chi nhánh ngân hàng nước ngoài.

Theo đó, Ngân hàng trích lập dự phòng cụ thể cho các khoản tiền gửi (trừ tiền gửi không kỳ hạn) và cho vay các tổ chức tín dụng khác theo phương pháp nêu tại *Thuyết minh số 4*.

Theo Nghị định 86, Ngân hàng không cần phải trích lập dự phòng chung đối với các khoản tiền gửi tại và cho vay các tổ chức tín dụng khác.

Theo Thông tư 31, đối với các khoản cho vay tổ chức tín dụng đang được kiểm soát đặc biệt theo quy định tại khoản 9 Điều 174 Luật Các Tổ chức tín dụng số 32/2024/QH15, Ngân hàng phân loại các khoản vay này vào nhóm nợ đủ tiêu chuẩn và không phải điều chỉnh nhóm nợ theo danh sách khách hàng do Trung tâm Thông tin Tín dụng Quốc gia Việt Nam thuộc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ("CIC") CIC cung cấp.

### 3. Cho vay khách hàng

Các khoản cho vay khách hàng được công bố và trình bày theo số dư nợ gốc tại thời điểm kết thúc giai đoạn tài chính.

Dự phòng rủi ro tín dụng của các khoản cho vay khách hàng được hạch toán và trình bày thành một (1) dòng riêng trên báo cáo tình hình tài chính riêng.

Các khoản cho vay ngắn hạn là các khoản có thời hạn cho vay đến 1 năm tính từ ngày giải ngân. Các khoản cho vay trung hạn có thời hạn cho vay trên 1 năm đến 5 năm tính từ ngày giải ngân. Các khoản cho vay dài hạn có thời hạn cho vay trên 5 năm tính từ ngày giải ngân.

Việc phân loại nợ và lập dự phòng rủi ro tín dụng được thực hiện theo Thông tư 31 và Nghị định 86 như trình bày trong *Thuyết minh số 4*.

### 4. Phân loại nợ và mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro cho tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác, mua và ủy thác cấp tín dụng và tài sản có rủi ro tín dụng khác

# Ngân hàng Thương mại Cổ phần Nam Á

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
Cho giai đoạn từ ngày 01/01/2025 đến ngày 31/12/2025

B05a/TCTD

## 4.1 Phân loại nợ và dự phòng rủi ro tín dụng

Việc phân loại nợ cho các khoản tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác, mua và ủy thác mua trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết, cho vay khách hàng, ủy thác cấp tín dụng và tài sản có rủi ro tín dụng (gọi chung là "các khoản nợ") được thực hiện theo phương pháp định lượng được quy định tại Điều 10 của Thông tư 31. Theo đó, các khoản cho vay được phân loại theo các mức độ rủi ro như sau: Nợ đủ tiêu chuẩn, Nợ cần chú ý, Nợ dưới tiêu chuẩn, Nợ nghi ngờ và Nợ có khả năng mất vốn dựa vào tình trạng quá hạn. Các khoản nợ được phân loại là Nợ dưới tiêu chuẩn, Nợ nghi ngờ và Nợ có khả năng mất vốn được coi là nợ xấu.

Dự phòng chung tại 31/12/2025 được lập với mức bằng 0,75% tổng số dư tại 31/12/2025 của các khoản nợ trừ các khoản tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác và các khoản nợ được phân loại vào nhóm nợ có khả năng mất vốn.

Dự phòng cụ thể tại 31/12/2025 được xác định bằng dư nợ sau khi trừ đi giá trị tài sản bảo đảm đã được khấu trừ nhân với tỷ lệ dự phòng theo phân loại nhóm nợ tại 31/12/2025. Cơ sở xác định giá trị và giá trị khấu trừ của từng loại tài sản đảm bảo được quy định trong Nghị định 86.

Việc phân loại nợ và tỷ lệ dự phòng cụ thể đối với từng nhóm nợ cụ thể như sau:

| Nhóm nợ |                    | Diễn giải                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | Tỷ lệ dự phòng cụ thể |
|---------|--------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------|
| 1       | Nợ đủ tiêu chuẩn   | (a) Nợ trong hạn và được đánh giá là có khả năng thu hồi đầy đủ cả nợ gốc và lãi đúng hạn; hoặc<br>(b) Nợ quá hạn dưới 10 ngày và được đánh giá là có khả năng thu hồi đầy đủ nợ gốc và lãi bị quá hạn và thu hồi đầy đủ nợ gốc và lãi còn lại đúng thời hạn.                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 0%                    |
| 2       | Nợ cần chú ý       | (a) Nợ quá hạn từ 10 ngày đến 90 ngày; hoặc<br>(b) Nợ điều chỉnh kỳ hạn trả nợ lần đầu.                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 5%                    |
| 3       | Nợ dưới tiêu chuẩn | (a) Nợ quá hạn từ 91 ngày đến 180 ngày; hoặc<br>(b) Nợ gia hạn nợ lần đầu; hoặc<br>(c) Nợ được miễn hoặc giảm lãi do khách hàng không đủ khả năng trả lãi đầy đủ theo thỏa thuận; hoặc<br>(d) Nợ thuộc một trong các trường hợp sau đây chưa thu hồi được trong thời gian dưới 30 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi: <ul style="list-style-type: none"><li>Khoản nợ vi phạm quy định tại các khoản 1, 3, 4, 5, 6 Điều 134 Luật các tổ chức tín dụng; hoặc</li><li>Khoản nợ vi phạm quy định tại các khoản 1, 2, 3, 4 Điều 135 Luật các tổ chức tín dụng; hoặc</li><li>Khoản nợ vi phạm quy định tại các khoản 1, 2, 5, 9 Điều 136 Luật các tổ chức tín dụng</li></ul><br>(e) Nợ trong thời hạn thu hồi theo kết luận thanh tra, kiểm tra; hoặc<br>(f) Nợ phải thu hồi theo quyết định thu hồi nợ trước hạn của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài do khách hàng vi phạm hợp đồng tín dụng với tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài chưa thu hồi được trong thời gian dưới 30 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc<br>(g) Khi có yêu cầu của NHNN dựa trên kết quả thanh tra, giám sát và thông tin tín dụng có liên quan. | 20%                   |

# Ngân hàng Thương mại Cổ phần Nam Á

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
Cho giai đoạn từ ngày 01/01/2025 đến ngày 31/12/2025

B05a/TCTD

| Nhóm nợ |                        | Diễn giải                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | Tỷ lệ dự phòng cụ thể |
|---------|------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------|
| 4       | Nợ nghi ngờ            | <ul style="list-style-type: none"> <li>(a) Nợ quá hạn từ 181 ngày đến 360 ngày; hoặc</li> <li>(b) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần đầu quá hạn đến 90 ngày theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần đầu; hoặc</li> <li>(c) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ hai; hoặc</li> <li>(d) Khoản nợ quy định tại điểm (d) của nợ Nhóm 3 chưa thu hồi được trong thời gian từ 30 ngày đến 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc</li> <li>(e) Nợ phải thu hồi theo kết luận thanh tra, kiểm tra nhưng quá thời hạn thu hồi theo kết luận thanh tra đến 60 ngày mà vẫn chưa thu hồi được; hoặc</li> <li>(f) Nợ phải thu hồi theo quyết định thu hồi nợ trước hạn của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài do khách hàng vi phạm thỏa thuận với tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài chưa thu hồi được trong thời gian từ 30 ngày đến 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc</li> <li>(g) Khi có yêu cầu của NHNN dựa trên kết quả thanh tra, giám sát và thông tin tín dụng có liên quan.</li> </ul>                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 50%                   |
| 5       | Nợ có khả năng mất vốn | <ul style="list-style-type: none"> <li>(a) Nợ quá hạn trên 360 ngày; hoặc</li> <li>(b) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần đầu quá hạn từ 91 ngày trở lên theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần đầu; hoặc</li> <li>(c) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ hai và quá hạn theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần thứ hai; hoặc</li> <li>(d) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ ba trở lên, kể cả chưa bị quá hạn hoặc đã quá hạn; hoặc</li> <li>(e) Khoản nợ quy định tại điểm (d) của nợ Nhóm 3 chưa thu hồi được trong thời gian trên 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc</li> <li>(f) Nợ phải thu hồi theo kết luận thanh tra nhưng quá thời hạn thu hồi theo kết luận thanh tra trên 60 ngày mà vẫn chưa thu hồi được; hoặc</li> <li>(g) Khoản nợ phải thu hồi theo quyết định thu hồi nợ trước hạn của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài do khách hàng vi phạm thỏa thuận với tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài chưa thu hồi được trên 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc</li> <li>(h) Nợ của khách hàng là tổ chức tín dụng được NHNN công bố đặt vào tình trạng kiểm soát đặc biệt, hoặc chi nhánh ngân hàng nước ngoài bị phong tỏa vốn và tài sản.</li> <li>(i) Khi có yêu cầu của NHNN dựa trên kết quả thanh tra, giám sát và thông tin tín dụng có liên quan.</li> </ul> | 100%                  |

Trường hợp một khách hàng có nhiều hơn một khoản nợ với Ngân hàng mà có bất kỳ khoản nợ nào bị chuyển sang nhóm nợ rủi ro cao hơn thì Ngân hàng phân loại các khoản nợ còn lại của khách hàng đó vào nhóm nợ rủi ro cao hơn tương ứng với mức độ rủi ro.

Trường hợp nợ của khách hàng được phân loại vào nhóm nợ có mức độ rủi ro thấp hơn nhóm nợ theo danh sách do Trung tâm Thông tin Tín dụng Quốc gia Việt Nam thuộc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ("CIC") cung cấp, Ngân hàng phải điều chỉnh kết quả phân loại nợ theo nhóm nợ được CIC cung cấp.

Khi Ngân hàng tham gia cho vay hợp vốn không phải với vai trò là ngân hàng đầu mối, Ngân hàng thực hiện phân loại các khoản nợ (bao gồm cả khoản vay hợp vốn) của khách hàng đó

# Ngân hàng Thương mại Cổ phần Nam Á

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
Cho giai đoạn từ ngày 01/01/2025 đến ngày 31/12/2025

B05a/TCTD

vào nhóm rủi ro cao hơn giữa đánh giá của ngân hàng đầu mối và đánh giá của Ngân hàng.

## 4.2 Cơ cấu lại thời hạn trả nợ và giữ nguyên nhóm nợ nhằm hỗ trợ khách hàng

Từ ngày 13 tháng 3 năm 2020 đến ngày 30 tháng 6 năm 2022, Ngân hàng đã áp dụng chính sách cơ cấu lại thời hạn trả nợ, miễn, giảm lãi, phí, giữ nguyên nhóm nợ đối với các khoản nợ đáp ứng các điều kiện của Thông tư 01/2020/TT-NHNN ngày 13 tháng 3 năm 2020 ("Thông tư 01"), Thông tư 03/2021/TT-NHNN ("Thông tư 03") ngày 2 tháng 4 năm 2021 và Thông tư 14/2021/TT-NHNN ("Thông tư 14") ngày 7 tháng 9 năm 2021 do Ngân hàng Nhà nước ban hành quy định về việc TCTD, chi nhánh ngân hàng nước ngoài cơ cấu lại thời hạn trả nợ, miễn, giảm lãi, phí, giữ nguyên nhóm nợ nhằm hỗ trợ khách hàng chịu ảnh hưởng bởi dịch COVID - 19.

Từ ngày 24 tháng 4 năm 2023, Ngân hàng đã áp dụng chính sách cơ cấu lại thời hạn trả nợ và giữ nguyên nhóm nợ nhằm hỗ trợ khách hàng gặp khó khăn trong hoạt động sản xuất kinh doanh và khách hàng gặp khó khăn trả nợ vay phục vụ nhu cầu đời sống, tiêu dùng và đáp ứng yêu cầu của Thông tư 02/2023/TT-NHNN ("Thông tư 02") ngày 23 tháng 4 năm 2023 và Thông tư 06/2024/TT-NHNN ngày 18 tháng 6 năm 2024 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 02 do NHNN ban hành quy định về việc tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài cơ cấu lại thời hạn trả nợ và giữ nguyên nhóm nợ nhằm hỗ trợ khách hàng gặp khó khăn.

Theo đó, Ngân hàng thực hiện phân loại nợ đối với các khoản nợ áp dụng chính sách cơ cấu lại thời hạn trả nợ và giữ nguyên nhóm nợ như sau:

| Thời điểm phát sinh khoản nợ | Tình trạng quá hạn                 | Khoảng thời gian phát sinh quá hạn | Nguyên tắc giữ nguyên nhóm nợ                                                                                                                                                        |
|------------------------------|------------------------------------|------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| Trước 1/8/2021               | Trong hạn hoặc quá hạn đến 10 ngày | Từ 30/3/2020 đến 30/6/2022         | Giữ nguyên nhóm nợ đã phân loại tại thời điểm gần nhất trước ngày 23/1/2020 hoặc nhóm nợ đã phân loại tại thời điểm gần nhất trước ngày thực hiện cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần đầu |
| Trước 23/1/2020              | Quá hạn                            | Từ 23/1/2020 đến 29/3/2020         | Giữ nguyên nhóm nợ đã phân loại tại thời điểm gần nhất trước ngày 23/1/2020                                                                                                          |
| Từ 23/1/2020 đến 10/6/2020   |                                    | Từ 23/1/2020 đến 17/5/2021         | Giữ nguyên nhóm nợ đã phân loại tại thời điểm gần nhất trước ngày khoản nợ bị chuyển quá hạn                                                                                         |
| Từ 10/6/2020 đến 1/8/2021    |                                    | Từ 17/7/2021 đến 7/9/2021          |                                                                                                                                                                                      |
| Trước 24/4/2023              | Trong hạn hoặc quá hạn đến 10 ngày | Từ 24/4/2023 đến 31/12/2024        | Giữ nguyên nhóm nợ đã phân loại tại thời điểm gần nhất trước ngày thực hiện cơ cấu lại thời hạn trả nợ                                                                               |

Từ ngày 4 tháng 12 năm 2024, theo Thông tư 53/2024/TT-NHNN ("Thông tư 53"), Ngân hàng thực hiện cơ cấu lại thời hạn trả nợ và giữ nguyên nhóm nợ cho khách hàng gặp khó khăn do bão số 4. Chính sách này áp dụng cho khách hàng cá nhân và tổ chức (trừ tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài) tại 26 tỉnh, thành phố bị ảnh hưởng. Việc cơ cấu lại thời hạn trả nợ và giữ nguyên nhóm nợ sẽ được thực hiện dựa trên đề nghị của khách hàng và khả năng tài chính của Ngân hàng:

| Thời điểm phát sinh khoản nợ | Tình trạng quá hạn                 | Khoảng thời gian phát sinh quá hạn | Nguyên tắc giữ nguyên nhóm nợ                                                                          |
|------------------------------|------------------------------------|------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| Trước 7/9/2024               | Trong hạn hoặc quá hạn đến 10 ngày | Từ 7/9/2024 đến 31/12/2025         | Giữ nguyên nhóm nợ đã phân loại tại thời điểm gần nhất trước ngày thực hiện cơ cấu lại thời hạn trả nợ |

# Ngân hàng Thương mại Cổ phần Nam Á

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
Cho giai đoạn từ ngày 01/01/2025 đến ngày 31/12/2025

B05a/TCTD

Đối với các khoản nợ được cơ cấu lại thời hạn trả nợ, được miễn, giảm lãi và/hoặc phí và giữ nguyên nhóm nợ, nếu quá hạn theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại và không đủ điều kiện được cơ cấu lại theo quy định hiện hành, Ngân hàng thực hiện phân loại nợ và trích lập dự phòng theo Thông tư 31 và Nghị định 86.

#### 4.3 Trích lập dự phòng cụ thể đối với khách hàng có số dư nợ được cơ cấu lại thời hạn trả nợ và giữ nguyên nhóm nợ

Ngân hàng trích lập dự phòng cụ thể đối với khách hàng có số dư nợ được cơ cấu lại thời hạn trả nợ và giữ nguyên nhóm nợ theo công thức sau:  $C = A - B$

Trong đó:

C: Dự phòng cụ thể phải trích bổ sung;

A: Dự phòng cụ thể phải trích đối với toàn bộ dư nợ của khách hàng theo kết quả phân loại nợ theo Thông tư 31 và Nghị định 86 (*Thuyết minh 4.1*);

B: Tổng dự phòng cụ thể phải trích đối với phần dư nợ được giữ nguyên nhóm nợ theo Quy định (*Thuyết minh 4.2*) và dự phòng cụ thể phải trích đối với phần dư nợ còn lại của khách hàng theo kết quả phân loại nợ theo Thông tư 31 và Nghị định 86 (*Thuyết minh 4.1*).

Dự phòng cụ thể phải trích bổ sung C được Ngân hàng thực hiện trích bổ sung khi lập báo cáo tài chính đảm bảo việc trích lập tối thiểu theo quy định như sau:

- ▶ Đối với khoản nợ áp dụng chính sách cơ cấu lại thời hạn trả nợ và giữ nguyên nhóm nợ theo quy định tại Thông tư 01, Thông tư 03 và Thông tư 14:
  - + Đến thời điểm 31/12/2021: Tối thiểu 30% số tiền dự phòng cụ thể phải trích bổ sung;
  - + Đến thời điểm 31/12/2022: Tối thiểu 60% số tiền dự phòng cụ thể phải trích bổ sung;
  - + Đến thời điểm 31/12/2023: 100% số tiền dự phòng cụ thể phải trích bổ sung.
- ▶ Đối với khoản nợ áp dụng chính sách cơ cấu lại thời hạn trả nợ và giữ nguyên nhóm nợ theo quy định tại Thông tư 02:
  - + Đến thời điểm 31/12/2023: Tối thiểu 50% số tiền dự phòng cụ thể phải trích bổ sung;
  - + Đến thời điểm 31/12/2024: 100% số tiền dự phòng cụ thể phải trích bổ sung.
- ▶ Đối với khoản nợ áp dụng chính sách cơ cấu lại thời hạn trả nợ và giữ nguyên nhóm nợ theo quy định tại Thông tư 53:
  - + Đến thời điểm 31/12/2024: Tối thiểu 35% số tiền dự phòng cụ thể phải trích bổ sung.
  - + Đến thời điểm 31/12/2025: Trích thêm để đạt tối thiểu 70% số tiền dự phòng cụ thể phải trích bổ sung
  - + Đến thời điểm 31/12/2026: Trích thêm số còn lại để đủ 100% số tiền dự phòng cụ thể phải trích bổ sung

#### Xử lý rủi ro tín dụng

Dự phòng được ghi nhận như một khoản chi phí trên báo cáo kết quả hoạt động riêng và được sử dụng để xử lý các khoản nợ xấu. Theo Thông tư 31 và Nghị định 86, Ngân hàng thành lập hội đồng xử lý rủi ro để xử lý các khoản nợ xấu nếu như chúng được phân loại vào nhóm 5 hoặc nếu khách hàng vay là tổ chức bị giải thể, phá sản, hoặc cá nhân bị chết hoặc mất tích.

#### 5. Bán nợ cho Công ty Quản lý tài sản của các TCTD Việt Nam ("VAMC")

Ngân hàng thực hiện bán nợ cho VAMC theo giá trị ghi sổ theo Nghị định số 53/2013/NĐ-CP có hiệu lực từ ngày 09 tháng 07 năm 2013 về "Thành lập, tổ chức và hoạt động của Công ty Quản lý tài sản của các TCTD Việt Nam", Thông tư số 19/2013/TT-NHNN "Quy định về việc mua, bán và xử lý nợ xấu của Công ty Quản lý tài sản của các TCTD Việt Nam", các thông tư sửa đổi, bổ sung Thông tư số 19/2013/TT-NHNN và Công văn số 8499/NHNN-TCKT về việc "Hướng dẫn hạch toán nghiệp vụ mua bán nợ xấu của VAMC và TCTD". Theo đó, giá bán là số dư nợ gốc của khách hàng vay trừ đi số tiền dự phòng cụ thể đã trích lập nhưng chưa sử dụng của khoản nợ xấu đó và nhận dưới dạng trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành.

# Ngân hàng Thương mại Cổ phần Nam Á

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
Cho giai đoạn từ ngày 01/01/2025 đến ngày 31/12/2025

B05a/TCTD

Sau khi hoàn thành thủ tục bán nợ xấu cho VAMC, Ngân hàng tiến hành hạch toán tất toán gốc và dự phòng cho vay khách hàng và ghi nhận mệnh giá trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành bằng giá trị ghi sổ trừ đi dự phòng cụ thể đã trích của khoản nợ bán. Khi nhận lại khoản nợ đã bán cho VAMC, Ngân hàng sử dụng nguồn dự phòng rủi ro cụ thể đã trích hàng năm cho trái phiếu đặc biệt để xử lý nợ xấu, phần chênh lệch giữa dự phòng rủi ro đã trích lập và giá trị khoản vay/trái phiếu còn lại chưa thu hồi được sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động riêng trên khoản mục “Thu nhập khác”.

## 6. Chứng khoán kinh doanh

### Phân loại và ghi nhận

Chứng khoán kinh doanh là chứng khoán vốn được mua với mục đích kinh doanh. Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc.

### Đo lường

Định kỳ, chứng khoán kinh doanh sẽ được xem xét về khả năng giảm giá.

Dự phòng giảm giá cho các khoản chứng khoán kinh doanh được lập riêng cho khoản đầu tư có tổn thất. Ngân hàng thực hiện trích lập dự phòng các khoản chứng khoán kinh doanh nếu có bằng chứng chắc chắn cho thấy sự suy giảm giá trị của các chứng khoán này vào ngày kết thúc năm tài chính. Dự phòng giảm giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động riêng trên khoản mục “Lãi thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh”.

Dự phòng rủi ro đối với chứng khoán kinh doanh được đề cập ở trên sẽ được hoàn nhập khi việc tăng lên sau đó của giá trị có thể thu hồi của chứng khoán kinh doanh là do sự kiện khách quan xảy ra sau khi khoản dự phòng được ghi nhận. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập đến mức tối đa bằng giá trị ghi sổ của các chứng khoán này khi chưa lập dự phòng.

Lãi hoặc lỗ từ việc bán chứng khoán kinh doanh được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động riêng.

Tiền lãi và cổ tức bằng tiền thu được trong thời gian nắm giữ chứng khoán kinh doanh được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động riêng trên cơ sở thực thu.

### Dừng ghi nhận

Chứng khoán kinh doanh được dừng ghi nhận khi các quyền lợi nhận các luồng tiền từ các chứng khoán này đã chấm dứt hoặc Ngân hàng đã chuyển phần lớn rủi ro và lợi ích của việc sở hữu các chứng khoán này.

## 7. Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán

### 7.1 Phân loại và ghi nhận

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán bao gồm các chứng khoán nợ và chứng khoán vốn được Ngân hàng nắm giữ với mục đích đầu tư và sẵn sàng để bán, không thuộc loại chứng khoán mua vào bán ra thường xuyên nhưng có thể bán bất cứ lúc nào xét thấy có lợi. Đối với chứng khoán vốn, Ngân hàng không phải là cổ đông sáng lập; hoặc là đối tác chiến lược; hoặc có khả năng chi phối nhất định vào quá trình lập, quyết định các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư thông qua văn bản thỏa thuận cử nhân sự tham gia Hội đồng Quản trị/Ban Tổng Giám đốc.

Chứng khoán vốn được ghi nhận theo giá gốc vào ngày giao dịch và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian nắm giữ tiếp theo.

Chứng khoán nợ được ghi nhận theo mệnh giá vào ngày giao dịch. Lãi dự thu của chứng khoán trước khi mua (đối với chứng khoán nợ trả lãi sau) hoặc lãi nhận trước chờ phân bổ (đối với chứng khoán nợ trả lãi trước) được phản ánh trên một tài khoản riêng. Phần chiết khấu/phụ trội là chênh lệch âm/dương giữa giá gốc với giá trị của khoản tiền gồm mệnh giá cộng (+) lãi dồn tích trước khi mua (nếu có) hoặc trừ (-) lãi nhận trước chờ phân bổ (nếu có), cũng được phản ánh trên một tài khoản riêng.

Trong khoảng thời gian nắm giữ chứng khoán tiếp theo, các chứng khoán nợ được ghi nhận theo mệnh giá và chiết khấu/phụ trội (nếu có) của chứng khoán sẵn sàng để bán được phân bổ

# Ngân hàng Thương mại Cổ phần Nam Á

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
Cho giai đoạn từ ngày 01/01/2025 đến ngày 31/12/2025

B05a/TCTD

vào báo cáo kết quả hoạt động riêng theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian còn lại ước tính của chứng khoán. Số tiền lãi nhận được trong thời gian nắm giữ chứng khoán được ghi nhận theo nguyên tắc: Số tiền lãi dồn tích trước khi mua được ghi giảm giá trị của tài khoản lãi dự thu, và số tiền lãi dồn tích sau thời điểm mua được ghi nhận vào thu nhập của Ngân hàng theo phương pháp cộng dồn. Số tiền lãi nhận trước được hạch toán phân bổ vào thu lãi đầu tư chứng khoán theo phương pháp đường thẳng cho khoảng thời gian đầu tư chứng khoán.

## 7.2 Đo lường

Định kỳ, chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán sẽ được xem xét về khả năng giảm giá.

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán được lập dự phòng giảm giá khi giá trị ghi sổ cao hơn giá thị trường. Dự phòng giảm giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động riêng trên khoản mục "*Lãi/(lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư*".

Đối với trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán hoặc chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết thì Ngân hàng tiến hành trích lập dự phòng rủi ro theo Thông tư 31 và Nghị định 86 như được trình bày tại *Thuyết minh 4.1*.

## 8. Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn

Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn bao gồm trái phiếu đặc biệt do Công ty Quản lý tài sản của các tổ chức tín dụng Việt Nam ("VAMC") phát hành và chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn khác.

*Trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành*

Trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành là giấy tờ có giá có thời hạn do VAMC phát hành để mua nợ xấu của Ngân hàng. Trái phiếu đặc biệt được ghi nhận theo mệnh giá vào ngày giao dịch và luôn được phản ánh theo mệnh giá trong thời gian nắm giữ. Mệnh giá của trái phiếu đặc biệt được phát hành tương ứng với khoản nợ xấu được bán và là số dư nợ gốc của khách hàng vay chưa trả trừ đi số tiền dự phòng cụ thể đã trích lập nhưng chưa sử dụng của khoản nợ xấu đó.

Trong thời gian nắm giữ trái phiếu đặc biệt, định kỳ, Ngân hàng tính toán và trích lập dự phòng rủi ro cụ thể hàng năm theo hướng dẫn tại Thông tư 14/2015/TT-NHNN ngày 28 tháng 08 năm 2015 của NHNN, Thông tư 08/2016/TT-NHNN ngày 16 tháng 06 năm 2016, Thông tư 09/2017/TT-NHNN ngày 14 ngày 08 năm 2017 và Thông tư 32/2019/TT-NHNN về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 19/2013/TT-NHNN quy định về việc mua, bán và xử lý nợ xấu của Công ty Quản lý tài sản của các tổ chức tín dụng Việt Nam.

Theo quy định, hàng năm, trong thời hạn 5 ngày làm việc liền kề trước ngày tương ứng với ngày đáo hạn của trái phiếu đặc biệt, Ngân hàng phải trích lập đầy đủ số tiền dự phòng cụ thể tối thiểu của năm trích lập đối với từng trái phiếu đặc biệt được tính theo công thức sau:

$$X_{(m)} = \frac{Y}{n} \times m - (Z_m + X_{m-1})$$

Trong đó:

- $X_{(m)}$  là số tiền dự phòng cụ thể tối thiểu phải trích lập đối với trái phiếu đặc biệt tại năm thứ  $m$ ;
- $X_{m-1}$  là số tiền dự phòng cụ thể đã trích lập đối với trái phiếu đặc biệt lũy kế đến hết năm thứ  $m-1$ ;
- $Y$  là mệnh giá trái phiếu đặc biệt;
- $n$  là thời hạn của trái phiếu đặc biệt (tính bằng năm);
- $m$  là số năm kể từ thời điểm phát hành trái phiếu đặc biệt đến thời điểm trích lập;
- $Z_m$  là số tiền thu hồi nợ của khoản nợ xấu lũy kế đến thời điểm trích lập (năm thứ  $m$ ). Tổ chức tín dụng bán nợ phối hợp với Công ty Quản lý tài sản để xác định số tiền thu hồi này.

# Ngân hàng Thương mại Cổ phần Nam Á

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
Cho giai đoạn từ ngày 01/01/2025 đến ngày 31/12/2025

B05a/TCTD

Trường hợp  $(Z_m + X_{m-1}) \geq (Y/n \times m)$  thì số tiền trích lập dự phòng cụ thể  $(X_{(m)})$  được tính là không (0).

Dự phòng cụ thể cho trái phiếu đặc biệt được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động riêng trên khoản mục "*Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng*". Trái phiếu đặc biệt này không phải trích lập dự phòng chung.

Tại ngày trái phiếu đặc biệt được tắt toán, các khoản lãi phát sinh do tổ chức tín dụng thu hồi được từ khoản nợ được hạch toán vào "*Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự*".

*Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn khác*

Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn là các chứng khoán nợ được Ngân hàng mua hẳn với mục đích đầu tư để hưởng lãi và Ngân hàng có ý định và có khả năng giữ các chứng khoán này đến ngày đáo hạn. Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn có giá trị xác định và có ngày đáo hạn cụ thể. Trong trường hợp chứng khoán được bán hẳn trước thời điểm đáo hạn, các chứng khoán này sẽ được phân loại lại sang chứng khoán kinh doanh hay chứng khoán sẵn sàng để bán.

Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận và đo lường tương tự như chứng khoán nợ sẵn sàng để bán được trình bày tại *Thuyết minh 7*.

## 9. Góp vốn, đầu tư dài hạn

### 9.1 Đầu tư vào công ty con

Các khoản đầu tư vào công ty con được ghi nhận theo phương pháp giá gốc trên báo cáo tài chính riêng của Ngân hàng. Cổ tức được chia từ lợi nhuận sau thuế của công ty con được ghi nhận là thu nhập trên báo cáo kết quả hoạt động riêng.

Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư vào công ty con được lập riêng cho từng khoản đầu tư có tổn thất, và được xem xét vào ngày lập báo cáo tài chính riêng. Ngân hàng thực hiện trích lập dự phòng các khoản đầu tư vào công ty con nếu có bằng chứng chắc chắn cho thấy sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này vào ngày kết thúc giai đoạn tài chính. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào khoản mục "*Chi phí hoạt động khác*".

### 9.2 Đầu tư dài hạn khác

Các khoản đầu tư dài hạn khác thể hiện các khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác từ 11% quyền biểu quyết trở xuống. Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc tại thời điểm đầu tư.

Dự phòng giảm giá cho các khoản đầu tư dài hạn được lập trong trường hợp có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này vào ngày kết thúc giai đoạn tài chính.

Trong trường hợp cổ phiếu của các đơn vị được đầu tư đăng ký trên sàn giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCoM), dự phòng giảm giá được trích lập khi giá tham chiếu bình quân trong 30 ngày giao dịch liền kề gần nhất trước thời điểm lập báo cáo tài chính riêng do Sở Giao dịch chứng khoán công bố, nhỏ hơn giá gốc của khoản đầu tư tại ngày kết thúc giai đoạn tài chính.

Trong các trường hợp khác, dự phòng giảm giá cho các khoản đầu tư dài hạn được lập trong trường hợp các tổ chức kinh tế được đầu tư gặp thua lỗ. Dự phòng giảm giá được tính theo công thức sau:

|                                          |   |                                                                                                                       |   |                                                                                                       |   |                                                                                  |
|------------------------------------------|---|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---|-------------------------------------------------------------------------------------------------------|---|----------------------------------------------------------------------------------|
| Mức trích dự phòng cho từng khoản đầu tư | = | Tỷ lệ sở hữu vốn điều lệ thực góp (%) của Ngân hàng tại tổ chức kinh tế nhận vốn góp tại thời điểm trích lập dự phòng | x | Vốn đầu tư thực tế của các chủ sở hữu ở tổ chức kinh tế nhận vốn góp tại thời điểm trích lập dự phòng | - | Vốn chủ sở hữu của tổ chức kinh tế nhận vốn góp tại thời điểm trích lập dự phòng |
|------------------------------------------|---|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---|-------------------------------------------------------------------------------------------------------|---|----------------------------------------------------------------------------------|

# Ngân hàng Thương mại Cổ phần Nam Á

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
Cho giai đoạn từ ngày 01/01/2025 đến ngày 31/12/2025

B05a/TCTD

Dự phòng được hoàn nhập khi các giá trị có thể thu hồi của khoản đầu tư tăng trở lại sau khi lập dự phòng. Khoản dự phòng được ghi nhận hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư này khi giá định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

## 10. Tài sản cố định

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao hay hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định là toàn bộ các chi phí mà Ngân hàng phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản cố định; chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào kết quả hoạt động riêng khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào kết quả hoạt động riêng.

## 11. Thuê tài sản

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó tại thời điểm khởi đầu thông qua xem xét thỏa thuận này có gắn liền với việc sử dụng một tài sản nhất định và bao gồm các điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu theo hợp đồng thuê tài sản bên cho thuê chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho bên đi thuê. Tất cả các thỏa thuận thuê tài sản khác được phân loại là thuê hoạt động.

Tài sản theo hợp đồng thuê tài chính được vốn hóa trên báo cáo tình hình tài chính riêng tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản theo giá trị thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản thuê và giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu. Khoản tiền gốc trong các khoản thanh toán tiền thuê trong tương lai theo hợp đồng thuê tài chính được hạch toán như khoản nợ phải trả. Khoản tiền lãi trong các khoản thanh toán tiền thuê được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động riêng trong suốt thời gian thuê tài sản theo lãi suất cố định trên số dư còn lại của khoản nợ thuê tài chính phải trả.

Tài sản thuê tài chính đã được vốn hóa được trích khấu hao theo phương pháp khấu hao đường thẳng theo thời gian ngắn hơn giữa thời gian hữu dụng ước tính và thời hạn thuê tài sản, nếu không chắc chắn là bên thuê sẽ được chuyển giao quyền sở hữu tài sản khi hết hạn hợp đồng thuê.

Các khoản tiền thuê theo các hợp đồng thuê hoạt động được phân bổ theo phương pháp đường thẳng vào khoản mục "*Chi phí hoạt động*" trên báo cáo kết quả hoạt động riêng trong suốt thời hạn thuê tài sản.

Thu nhập từ tiền cho thuê hoạt động được ghi nhận vào khoản mục "*Thu nhập hoạt động dịch vụ*" trên báo cáo kết quả hoạt động riêng theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê.

## 12. Khấu hao và hao mòn

Khấu hao của tài sản cố định hữu hình và hao mòn của tài sản cố định vô hình được tính theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định như sau:

|                               |             |
|-------------------------------|-------------|
| Nhà cửa, vật kiến trúc        | 5 - 30 năm  |
| Máy móc thiết bị              | 3 - 8 năm   |
| Phương tiện vận tải           | 3 - 8 năm   |
| Thiết bị, dụng cụ quản lý     | 3 - 8 năm   |
| Tài sản cố định hữu hình khác | 3 - 10 năm  |
| Phần mềm máy vi tính          | 3 - 8 năm   |
| Quyền sử dụng đất             | 30 - 50 năm |

# Ngân hàng Thương mại Cổ phần Nam Á

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
Cho giai đoạn từ ngày 01/01/2025 đến ngày 31/12/2025

B05a/TCTD

Quyền sử dụng đất không thời hạn không được trích khấu hao. Quyền sử dụng đất có thời hạn được trích khấu hao theo thời gian thuê hoặc thời gian sử dụng.

## 13. Các khoản phải thu

### 13.1 Các khoản nợ phải thu được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng

Các khoản phải thu được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng được ghi nhận theo giá gốc. Nợ phải thu khó đòi được Ngân hàng thực hiện phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro theo quy định của pháp luật về trích lập và sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro được trình bày tại *Thuyết minh 4.1*.

### 13.2 Các khoản phải thu khác

Các khoản nợ phải thu khác không được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng được ghi nhận theo giá gốc và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian tiếp theo.

Các khoản nợ phải thu khác được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo dự kiến tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đã chết. Chi phí dự phòng phát sinh được hạch toán vào "*Chi phí hoạt động khác*" trên báo cáo kết quả hoạt động riêng.

Đối với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán, mức trích lập dự phòng được quy định như sau:

| <i>Thời gian quá hạn</i>      | <i>Mức trích dự phòng</i> |
|-------------------------------|---------------------------|
| Từ sáu tháng đến dưới một năm | 30%                       |
| Từ một năm đến dưới hai năm   | 50%                       |
| Từ hai năm đến dưới ba năm    | 70%                       |
| Từ ba năm trở lên             | 100%                      |

## 14. Các hợp đồng phái sinh tiền tệ

Ngân hàng ký kết các hợp đồng ngoại hối kỳ hạn và hoán đổi nhằm tạo điều kiện cho khách hàng chuyển, điều chỉnh hoặc giảm rủi ro hối đoái hoặc các rủi ro thị trường khác, đồng thời phục vụ mục đích kinh doanh của Ngân hàng.

### *Các hợp đồng kỳ hạn ngoại tệ*

Các hợp đồng kỳ hạn là các cam kết để thanh toán bằng tiền mặt tại một ngày trong tương lai dựa trên chênh lệch giữa các tỷ giá được xác định trước, được tính trên số tiền gốc danh nghĩa. Các hợp đồng kỳ hạn được ghi nhận theo giá trị danh nghĩa tại ngày giao dịch và được định kỳ đánh giá lại; chênh lệch từ việc đánh giá lại được ghi vào khoản mục "*Chênh lệch tỷ giá hối đoái*" trên "*Vốn chủ sở hữu*" và được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động riêng cuối năm tài chính. Số tiền phụ trội hoặc chiết khấu do chênh lệch tỷ giá giao ngay tại ngày hiệu lực của hợp đồng và tỷ giá kỳ hạn này sẽ được ghi nhận ngay tại ngày hiệu lực của hợp đồng như một khoản mục tài sản nếu dương hoặc khoản mục nợ phải trả nếu âm trên báo cáo tình hình tài chính riêng. Chênh lệch này sẽ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng vào báo cáo kết quả hoạt động riêng trong suốt thời hạn của hợp đồng kỳ hạn.

### *Các hợp đồng hoán đổi tiền tệ*

Các hợp đồng hoán đổi tiền tệ là các cam kết để thanh toán bằng tiền mặt tại một ngày trong tương lai dựa trên chênh lệch giữa các tỷ giá được xác định trước, được tính trên số tiền gốc danh nghĩa. Số tiền phụ trội hoặc chiết khấu do chênh lệch tỷ giá giao ngay tại ngày hiệu lực của hợp đồng và tỷ giá kỳ hạn này sẽ được ghi nhận ngay tại ngày hiệu lực của hợp đồng như một khoản mục tài sản nếu dương hoặc khoản mục nợ phải trả nếu âm trên báo cáo tình hình tài chính riêng. Chênh lệch này sẽ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng vào báo cáo kết quả hoạt động riêng trong suốt thời hạn của hợp đồng hoán đổi.

# Ngân hàng Thương mại Cổ phần Nam Á

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
Cho giai đoạn từ ngày 01/01/2025 đến ngày 31/12/2025

B05a/TCTD

## 15. Vốn cổ phần

### 15.1 Cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu phổ thông được phân loại là vốn chủ sở hữu.

### 15.2 Thặng dư vốn cổ phần

Ngân hàng phản ánh vào tài khoản thặng dư vốn cổ phần phần chênh lệch tăng do phát hành cổ phiếu cao hơn mệnh giá và chênh lệch tăng, giảm so với giá mua lại khi tái phát hành cổ phiếu quỹ. Các chi phí tăng thêm liên quan trực tiếp đến giá phát hành cổ phiếu phổ thông được ghi nhận là một khoản giảm trừ thặng dư vốn cổ phần.

### 15.3 Các quỹ và dự trữ

Ngân hàng thực hiện trích lập các quỹ dự trữ sau đây theo Luật các Tổ chức Tín dụng số 32/2024/QH15, Nghị định 135/2025/NĐ-CP và theo Điều lệ của Ngân hàng như sau:

|                                | Tỷ lệ phần trăm của lợi nhuận sau thuế                                  | Mức tối đa       |
|--------------------------------|-------------------------------------------------------------------------|------------------|
| Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ | 10% lợi nhuận sau thuế                                                  | 100% vốn điều lệ |
| Quỹ dự phòng tài chính         | 10% lợi nhuận sau thuế sau khi trích lập quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ | Không quy định   |

Các quỹ khác thuộc nguồn vốn chủ sở hữu được phân bổ từ lợi nhuận sau thuế. Việc phân bổ từ lợi nhuận sau thuế và việc sử dụng các quỹ khác phải được Đại Hội đồng Cổ đông phê duyệt. Các quỹ này không được quy định bởi luật pháp và được phép phân phối hết.

## 16. Ghi nhận thu nhập và chi phí

### Thu nhập lãi và chi phí lãi

Thu nhập lãi và chi phí lãi được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động riêng trên cơ sở dự thu, dự chi. Lãi dự thu phát sinh từ các khoản cho vay phân loại từ nhóm 2 đến nhóm 5 theo Thông tư 31 và các khoản cho vay được cơ cấu thời hạn trả nợ và giữ nguyên nhóm nợ theo quy định sẽ không được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động riêng. Lãi dự thu của các khoản nợ này được chuyển ra theo dõi ở tài khoản ngoại bảng và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động riêng khi Ngân hàng thực nhận.

### Phí dịch vụ và hoa hồng

Các khoản phí dịch vụ và hoa hồng được ghi nhận khi dịch vụ được cung cấp

### Thu nhập từ hoạt động đầu tư

Các doanh thu từ hoạt động đầu tư chứng khoán được xác định dựa trên mức chênh lệch giá bán và giá vốn bình quân của chứng khoán.

Cổ tức bằng tiền nhận được từ hoạt động đầu tư được ghi nhận là thu nhập khi quyền nhận cổ tức của Ngân hàng được xác lập. Cổ tức bằng cổ phiếu và các cổ phiếu thưởng nhận được không được ghi nhận là thu nhập của Ngân hàng mà chỉ cập nhật số lượng cổ phiếu.

### Thu nhập khác

Các doanh thu khác được ghi nhận dựa trên cơ sở thực thu.

Theo Thông tư 16/2018/TT-BTC ngày 07 tháng 02 năm 2018 của Bộ Tài chính hướng dẫn một số điều về chế độ tài chính đối với tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài, đối với các khoản phải thu đã hạch toán vào thu nhập nhưng sau đó được đánh giá không thu được hoặc đến kỳ hạn thu không thu được thì Ngân hàng hạch toán giảm doanh thu nếu cùng kỳ kế toán hoặc hạch toán vào chi phí nếu khác kỳ kế toán và theo dõi ngoại bảng để đơn đốc thu. Khi thu được các khoản này, Ngân hàng sẽ hạch toán vào thu nhập trên báo cáo kết quả hoạt động riêng.

# Ngân hàng Thương mại Cổ phần Nam Á

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
Cho giai đoạn từ ngày 01/01/2025 đến ngày 31/12/2025

B05a/TCTD

## 17. Thuế thu nhập doanh nghiệp (“TNDN”)

### *Thuế TNDN hiện hành*

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng giá trị dự kiến được thu hồi từ (hoặc phải nộp cho) cơ quan thuế, dựa trên mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc năm tài chính.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động riêng ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Ngân hàng chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi Ngân hàng có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Ngân hàng dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Các báo cáo thuế của Ngân hàng sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính riêng có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

## 18. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Theo hệ thống kế toán của Ngân hàng, tất cả các nghiệp vụ phát sinh của Ngân hàng được hạch toán theo nguyên tệ. Tại thời điểm cuối giai đoạn tài chính, tài sản và công nợ có nguồn gốc ngoại tệ được quy đổi sang VND theo tỷ giá quy định vào ngày lập báo cáo tình hình tài chính riêng. Các khoản thu nhập và chi phí bằng ngoại tệ của Ngân hàng được quy đổi ra VND theo tỷ giá vào ngày phát sinh giao dịch. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các tài sản và công nợ bằng ngoại tệ sang VND trong năm được ghi nhận và theo dõi trên khoản mục “*Chênh lệch tỷ giá hối đoái*” trên tài khoản “*Vốn chủ sở hữu*” và được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động riêng tại thời điểm cuối năm tài chính.

## 19. Lợi ích của nhân viên

### 19.1 *Trợ cấp nghỉ hưu*

Nhân viên Ngân hàng khi nghỉ hưu sẽ được nhận trợ cấp về hưu từ Bảo hiểm Xã hội thuộc Bộ Lao động và Thương binh Xã hội. Ngân hàng sẽ phải đóng bảo hiểm xã hội cho mỗi nhân viên bằng 17,5% lương cơ bản hàng tháng, phụ cấp lương và các khoản bổ sung khác. Ngoài ra, Ngân hàng không phải có một nghĩa vụ nào khác.

### 19.2 *Trợ cấp thôi việc*

Theo Điều 46 Bộ Luật Lao động số 45/2019/QH14 có hiệu lực ngày 01 tháng 01 năm 2021, Ngân hàng có nghĩa vụ chi trả trợ cấp thôi việc bằng một nửa tháng lương cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 cộng với các trợ cấp khác (nếu có) cho những nhân viên tự nguyện thôi việc. Từ ngày 01 tháng 01 năm 2009, mức lương bình quân tháng được tính để thanh toán trợ cấp thôi việc sẽ căn cứ theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm người lao động thôi việc.

### 19.3 *Bảo hiểm thất nghiệp*

Theo quy định hiện hành, Ngân hàng có nghĩa vụ đóng bảo hiểm thất nghiệp với mức bằng 1% quỹ tiền lương, tiền công đóng bảo hiểm thất nghiệp của những người tham gia bảo hiểm thất nghiệp và trích 1% tiền lương, tiền công tháng đóng bảo hiểm thất nghiệp của từng người lao động để đóng cùng lúc vào Quỹ Bảo hiểm thất nghiệp.

# Ngân hàng Thương mại Cổ phần Nam Á

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
Cho giai đoạn từ ngày 01/01/2025 đến ngày 31/12/2025

B05a/TCTD

## 20. Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Ngân hàng nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Ngân hàng và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên mật thiết trong gia đình của họ.

# Ngân hàng Thương mại Cổ phần Nam Á

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
Cho giai đoạn từ ngày 01/01/2025 đến ngày 31/12/2025

B05a/TCTD

## V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

### 1. Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản/ (khoản nợ) tài chính khác

|                                                               | <i>Tổng giá trị của<br/>hợp đồng (theo tỷ<br/>giá ngày hiệu lực<br/>hợp đồng)<br/>Triệu đồng</i> | <i>Giá trị ghi sổ kế toán ròng<br/>(theo tỷ giá tại ngày lập báo cáo)</i> |                   |
|---------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------|-------------------|
|                                                               |                                                                                                  | <i>Tài sản</i>                                                            | <i>Công nợ</i>    |
|                                                               |                                                                                                  | <i>Triệu đồng</i>                                                         | <i>Triệu đồng</i> |
| <b>Công cụ tài chính phái sinh<br/>tiền tệ tại 31/12/2025</b> |                                                                                                  |                                                                           |                   |
| Giao dịch kỳ hạn tiền tệ                                      | 1.460.250                                                                                        | -                                                                         | (14.300)          |
| Giao dịch hoán đổi tiền tệ                                    | 15.482.113                                                                                       | 36.081                                                                    | -                 |
| <b>Tổng cộng</b>                                              | <b>16.942.363</b>                                                                                | <b>36.081</b>                                                             | <b>(14.300)</b>   |
| <b>Số thuần</b>                                               |                                                                                                  | <b>21.781</b>                                                             |                   |
| <b>Công cụ tài chính phái sinh<br/>tiền tệ tại 31/12/2024</b> |                                                                                                  |                                                                           |                   |
| Giao dịch kỳ hạn tiền tệ                                      | -                                                                                                | -                                                                         | -                 |
| Giao dịch hoán đổi tiền tệ                                    | 4.118.782                                                                                        | -                                                                         | (6.768)           |
| <b>Tổng cộng</b>                                              | <b>4.118.782</b>                                                                                 | <b>-</b>                                                                  | <b>(6.768)</b>    |
| <b>Số thuần</b>                                               |                                                                                                  |                                                                           | <b>(6.768)</b>    |

### 2. Cho vay khách hàng

|                                                                   | <i>31/12/2025<br/>Triệu đồng</i> | <i>31/12/2024<br/>Triệu đồng</i> |
|-------------------------------------------------------------------|----------------------------------|----------------------------------|
| Cho vay các tổ chức kinh tế, cá nhân trong nước                   | 197.578.245                      | 167.702.005                      |
| Cho vay chiết khấu công cụ chuyển nhượng và<br>các giấy tờ có giá | 14.945                           | 17.731                           |
| Các khoản trả thay khách hàng                                     | 14.239                           | 18.097                           |
| Cho vay bằng vốn tài trợ, ủy thác đầu tư                          | 164                              | 164                              |
|                                                                   | <b>197.607.593</b>               | <b>167.737.997</b>               |

#### *Phân tích chất lượng nợ cho vay theo nhóm nợ*

|                        | <i>31/12/2025<br/>Triệu đồng</i> | <i>31/12/2024<br/>Triệu đồng</i> |
|------------------------|----------------------------------|----------------------------------|
| Nợ đủ tiêu chuẩn       | 190.759.675                      | 161.359.386                      |
| Nợ cần chú ý           | 2.587.781                        | 2.469.632                        |
| Nợ dưới tiêu chuẩn     | 262.454                          | 264.304                          |
| Nợ nghi ngờ            | 1.550.418                        | 1.027.409                        |
| Nợ có khả năng mất vốn | 2.447.265                        | 2.617.266                        |
|                        | <b>197.607.593</b>               | <b>167.737.997</b>               |

#### *Phân tích dư nợ theo thời gian cho vay*

|              | <i>31/12/2025<br/>Triệu đồng</i> | <i>31/12/2024<br/>Triệu đồng</i> |
|--------------|----------------------------------|----------------------------------|
| Nợ ngắn hạn  | 105.708.768                      | 91.523.999                       |
| Nợ trung hạn | 26.982.317                       | 27.730.309                       |
| Nợ dài hạn   | 64.916.508                       | 48.483.689                       |
|              | <b>197.607.593</b>               | <b>167.737.997</b>               |

# Ngân hàng Thương mại Cổ phần Nam Á

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
Cho giai đoạn từ ngày 01/01/2025 đến ngày 31/12/2025

B05a/TCTD

## 3. Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng

Thay đổi dự phòng rủi ro cho vay khách hàng trong kỳ như sau:

|                                           | <i>Dự phòng<br/>cụ thể<br/>Triệu đồng</i> | <i>Dự phòng<br/>chung<br/>Triệu đồng</i> | <i>Tổng cộng<br/>Triệu đồng</i> |
|-------------------------------------------|-------------------------------------------|------------------------------------------|---------------------------------|
| <b>Tại ngày 01/01/2025</b>                | <b>826.702</b>                            | <b>1.238.405</b>                         | <b>2.065.107</b>                |
| Dự phòng rủi ro trích lập trong kỳ        | 2.212.142                                 | 225.297                                  | 2.437.439                       |
| Sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro trong kỳ | (2.227.987)                               | -                                        | (2.227.987)                     |
| <b>Tại ngày 31/12/2025</b>                | <b>810.857</b>                            | <b>1.463.702</b>                         | <b>2.274.559</b>                |

Thay đổi dự phòng rủi ro cho vay khách hàng kỳ trước như sau:

|                                           | <i>Dự phòng<br/>cụ thể<br/>Triệu đồng</i> | <i>Dự phòng<br/>chung<br/>Triệu đồng</i> | <i>Tổng cộng<br/>Triệu đồng</i> |
|-------------------------------------------|-------------------------------------------|------------------------------------------|---------------------------------|
| <b>Tại ngày 01/01/2024</b>                | <b>490.407</b>                            | <b>1.053.393</b>                         | <b>1.543.800</b>                |
| Dự phòng rủi ro trích lập trong kỳ        | 340.239                                   | 185.012                                  | 525.251                         |
| Sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro trong kỳ | (3.944)                                   | -                                        | (3.944)                         |
| <b>Tại ngày 31/12/2024</b>                | <b>826.702</b>                            | <b>1.238.405</b>                         | <b>2.065.107</b>                |

## 4. Chứng khoán đầu tư

### 4.1 Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán

|                                                           | <i>31/12/2025<br/>Triệu đồng</i> | <i>31/12/2024<br/>Triệu đồng</i> |
|-----------------------------------------------------------|----------------------------------|----------------------------------|
| <b><i>Chứng khoán Nợ</i></b>                              |                                  |                                  |
| Chứng khoán Chính phủ, chính quyền địa phương             | 16.716.665                       | 2.857.573                        |
| Chứng khoán Nợ do các TCTD khác trong nước<br>phát hành   | 14.386.407                       | 7.290.000                        |
|                                                           | <b>31.103.072</b>                | <b>10.147.573</b>                |
| <b><i>Chứng khoán Vốn</i></b>                             |                                  |                                  |
| Chứng khoán Vốn do các TCTD khác trong nước<br>phát hành  | 103.369                          | 103.369                          |
| Chứng khoán Vốn do các TCKT trong nước phát<br>hành       | 24.396                           | 38.935                           |
|                                                           | <b>127.765</b>                   | <b>142.304</b>                   |
|                                                           | <b>31.230.837</b>                | <b>10.289.877</b>                |
| <b><i>Dự phòng rủi ro chứng khoán sẵn sàng để bán</i></b> |                                  |                                  |
| Dự phòng giảm giá                                         | (400)                            | (14.794)                         |
|                                                           | <b>(400)</b>                     | <b>(14.794)</b>                  |
|                                                           | <b>31.230.437</b>                | <b>10.275.083</b>                |

# Ngân hàng Thương mại Cổ phần Nam Á

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
Cho giai đoạn từ ngày 01/01/2025 đến ngày 31/12/2025

B05a/TCTD

## 4.2 Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn (không bao gồm trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành)

|                                                      | 31/12/2025<br>Triệu đồng | 31/12/2024<br>Triệu đồng |
|------------------------------------------------------|--------------------------|--------------------------|
| Chứng khoán Chính phủ, chính quyền địa phương        | 8.152.307                | 8.266.428                |
| Chứng khoán Nợ do các TCTD khác trong nước phát hành | 689.114                  | 2.300.346                |
|                                                      | <b>8.841.421</b>         | <b>10.566.774</b>        |

## 5. Góp vốn, đầu tư dài hạn

|                                        | 31/12/2025<br>Triệu đồng | 31/12/2024<br>Triệu đồng |
|----------------------------------------|--------------------------|--------------------------|
| Đầu tư vào công ty con                 | 500.000                  | 500.000                  |
| Các khoản góp vốn, đầu tư dài hạn khác | 224.011                  | 224.011                  |
| Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn       | (103.206)                | (81.252)                 |
|                                        | <b>620.805</b>           | <b>642.759</b>           |

## 6. Các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước

|                                                   | 31/12/2025<br>Triệu đồng | 31/12/2024<br>Triệu đồng |
|---------------------------------------------------|--------------------------|--------------------------|
| Vay NHNN                                          | -                        | 155                      |
| Vay chiết khấu, tái chiết khấu các giấy tờ có giá | 18.028.593               | 2.577.456                |
|                                                   | <b>18.028.593</b>        | <b>2.577.611</b>         |

## 7. Tiền gửi và vay các TCTD khác

### 7.1 Tiền gửi của các TCTD khác

|                              | 31/12/2025<br>Triệu đồng | 31/12/2024<br>Triệu đồng |
|------------------------------|--------------------------|--------------------------|
| <b>Tiền gửi không kỳ hạn</b> | <b>22.539.008</b>        | <b>11.524.751</b>        |
| Bằng VND                     | 22.537.510               | 11.524.068               |
| Bằng ngoại tệ                | 1.498                    | 683                      |
| <b>Tiền gửi có kỳ hạn</b>    | <b>131.880.055</b>       | <b>26.190.543</b>        |
| Bằng VND                     | 124.532.000              | 24.141.000               |
| Bằng ngoại tệ                | 7.348.055                | 2.049.543                |
|                              | <b>154.419.063</b>       | <b>37.715.294</b>        |

### 7.2 Vay các TCTD khác

|               | 31/12/2025<br>Triệu đồng | 31/12/2024<br>Triệu đồng |
|---------------|--------------------------|--------------------------|
| Bằng VND      | 91.223                   | 961.103                  |
| Bằng ngoại tệ | 2.642.180                | 518.761                  |
|               | <b>2.733.403</b>         | <b>1.479.864</b>         |

# Ngân hàng Thương mại Cổ phần Nam Á

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
Cho giai đoạn từ ngày 01/01/2025 đến ngày 31/12/2025

B05a/TCTD

## 8. Tiền gửi của khách hàng

|                                      | 31/12/2025<br>Triệu đồng | 31/12/2024<br>Triệu đồng |
|--------------------------------------|--------------------------|--------------------------|
| <b>Tiền gửi không kỳ hạn (“KKH”)</b> | <b>10.551.920</b>        | <b>9.768.555</b>         |
| Tiền gửi KKH bằng VND                | 10.123.647               | 9.555.963                |
| Tiền gửi KKH bằng ngoại tệ           | 428.273                  | 212.592                  |
| <b>Tiền gửi có kỳ hạn (“CKH”)</b>    | <b>167.336.630</b>       | <b>148.329.718</b>       |
| Tiền gửi CKH bằng VND                | 166.234.925              | 147.551.298              |
| Tiền gửi CKH bằng ngoại tệ           | 1.101.705                | 778.420                  |
| <b>Tiền gửi vốn chuyên dùng</b>      | <b>65.413</b>            | <b>497.745</b>           |
| <b>Tiền gửi ký quỹ</b>               | <b>238.787</b>           | <b>235.493</b>           |
|                                      | <b>178.192.750</b>       | <b>158.831.511</b>       |

## 9. Phát hành giấy tờ có giá

|                            | 31/12/2025<br>Triệu đồng | 31/12/2024<br>Triệu đồng |
|----------------------------|--------------------------|--------------------------|
| <b>Chứng chỉ tiền gửi</b>  | <b>28.548.090</b>        | <b>16.046.940</b>        |
| Dưới 12 tháng              | 14.840.370               | 4.000.000                |
| Từ 12 tháng đến dưới 5 năm | 1.204.640                | 489.410                  |
| Từ 5 năm trở lên           | 12.503.080               | 11.557.530               |
| <b>Trái phiếu</b>          | <b>4.760.000</b>         | <b>3.960.000</b>         |
| Từ 12 tháng đến dưới 5 năm | 500.000                  | 2.500.000                |
| Từ 5 năm trở lên           | 4.260.000                | 1.460.000                |
|                            | <b>33.308.090</b>        | <b>20.006.940</b>        |

## 10. Các khoản nợ khác

|                              | 31/12/2025<br>Triệu đồng | 31/12/2024<br>Triệu đồng |
|------------------------------|--------------------------|--------------------------|
| Các khoản phải trả nội bộ    | 132.059                  | 384.511                  |
| Các khoản phải trả bên ngoài | 5.908.213                | 4.147.366                |
| Quý khen thưởng, phúc lợi    | 144.496                  | 106.888                  |
|                              | <b>6.184.768</b>         | <b>4.638.765</b>         |

# Ngân hàng Thương mại Cổ phần Nam Á

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
Cho giai đoạn từ ngày 01/01/2025 đến ngày 31/12/2025

B05a/TCCTD

## 11. Tình hình thực hiện nghĩa vụ với Ngân sách Nhà nước

|                                        | Phát sinh trong kỳ        |                         | 31/12/2025<br>Triệu đồng |
|----------------------------------------|---------------------------|-------------------------|--------------------------|
|                                        | Số phải nộp<br>Triệu đồng | Số đã nộp<br>Triệu đồng |                          |
| 01/01/2025<br>Triệu đồng               |                           |                         |                          |
| Thuế giá trị gia tăng                  | 3.987                     | 78.402                  | 60.278                   |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp             | 254.797                   | 1.084.102               | 796.498                  |
| Các loại thuế khác                     | 28.483                    | 203.901                 | 202.775                  |
| - Thuế môn bài                         | -                         | 153                     | 153                      |
| - Thuế thu nhập cá nhân                | 25.042                    | 190.459                 | 188.604                  |
| - Thuế nhà thầu                        | 3.441                     | 13.289                  | 14.018                   |
| Các khoản phí, lệ phí và phải nộp khác | 18                        | 5.535                   | 5.553                    |
| <b>Tổng cộng</b>                       | <b>287.285</b>            | <b>1.371.940</b>        | <b>1.065.104</b>         |
|                                        |                           |                         | <b>594.121</b>           |



Ngân hàng Thương mại Cổ phần Nam Á

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
Cho giai đoạn từ ngày 01/01/2025 đến ngày 31/12/2025

B05a/TC.TD

12. Vốn chủ sở hữu

12.1 Báo cáo tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu

|                                    | Vốn<br>điều lệ<br>Triệu đồng | Thặng dư<br>vốn cổ phần<br>Triệu đồng | Vốn khác<br>Triệu đồng | Vốn đầu tư<br>xây dựng<br>cơ bản<br>Triệu đồng | Quỹ của TC.TD<br>chưa phân phối<br>Triệu đồng | Lợi nhuận<br>chưa phân phối<br>Triệu đồng | Tổng cộng<br>Triệu đồng |
|------------------------------------|------------------------------|---------------------------------------|------------------------|------------------------------------------------|-----------------------------------------------|-------------------------------------------|-------------------------|
| <b>Ngày 01/01/2025</b>             | <b>13.725.506</b>            | <b>63</b>                             | <b>25</b>              | <b>10</b>                                      | <b>2.145.882</b>                              | <b>3.388.537</b>                          | <b>19.260.023</b>       |
| Lợi nhuận trong kỳ                 | -                            | -                                     | -                      | -                                              | -                                             | 4.182.234                                 | 4.182.234               |
| Tăng trong kỳ                      | 3.431.359                    | -                                     | -                      | -                                              | (398.039)                                     | (3.033.320)                               | -                       |
| Trích lập các quỹ                  | -                            | -                                     | -                      | -                                              | 801.838                                       | (801.838)                                 | -                       |
| Trích quỹ khen thưởng,<br>phúc lợi | -                            | -                                     | -                      | -                                              | -                                             | (40.000)                                  | (40.000)                |
| <b>Ngày 31/12/2025</b>             | <b>17.156.865</b>            | <b>63</b>                             | <b>25</b>              | <b>10</b>                                      | <b>2.549.681</b>                              | <b>3.695.613</b>                          | <b>23.402.257</b>       |

Trong kỳ, Ngân hàng đã trích lập Quỹ đầu tư phát triển, Quỹ nghiên cứu khoa học và đào tạo và Quỹ khen thưởng, phúc lợi theo phê duyệt phương án phân phối lợi nhuận năm 2024 ngày 26 tháng 3 năm 2025.

Thực hiện Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2025, Ngân hàng đã hoàn thành việc phát hành 343.135.927 cổ phiếu để tăng vốn cổ phần từ nguồn vốn chủ sở hữu. Theo đó, Ngân hàng đã tăng vốn điều lệ thêm 3.431.359.270.000 đồng từ mức 13.725.505.530.000 đồng lên mức 17.156.864.800.000 đồng.

# Ngân hàng Thương mại Cổ phần Nam Á

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
Cho giai đoạn từ ngày 01/01/2025 đến ngày 31/12/2025

B05a/TCTD

## 12.2 Cổ phiếu

Chi tiết cổ phiếu của Ngân hàng như sau:

|                                        | 31/12/2025<br>Cổ phiếu | 31/12/2024<br>Cổ phiếu |
|----------------------------------------|------------------------|------------------------|
| Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành    | 1.715.686.480          | 1.372.550.553          |
| Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng | 1.715.686.480          | 1.372.550.553          |
| - Cổ phiếu phổ thông                   | 1.715.686.480          | 1.372.550.553          |
| Số lượng cổ phiếu được mua lại         | -                      | -                      |
| - Cổ phiếu phổ thông                   | -                      | -                      |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành        | 1.715.686.480          | 1.372.550.553          |
| - Cổ phiếu phổ thông                   | 1.715.686.480          | 1.372.550.553          |

## VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG

### 13. Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự

|                                              | Kỳ này<br>Triệu đồng | Kỳ trước<br>Triệu đồng |
|----------------------------------------------|----------------------|------------------------|
| Thu nhập lãi tiền gửi                        | 2.733.161            | 618.022                |
| Thu nhập lãi cho vay                         | 18.264.411           | 15.437.773             |
| Thu lãi từ kinh doanh, đầu tư chứng khoán Nợ | 1.265.771            | 1.120.944              |
| - Thu lãi từ chứng khoán đầu tư              | 1.265.771            | 1.120.944              |
| Thu nhập từ nghiệp vụ bảo lãnh               | 54.755               | 103.145                |
| Thu khác từ hoạt động tín dụng               | 38.280               | 131.821                |
|                                              | <b>22.356.378</b>    | <b>17.411.705</b>      |

### 14. Chi phí lãi và các khoản chi phí tương tự

|                                  | Kỳ này<br>Triệu đồng | Kỳ trước<br>Triệu đồng |
|----------------------------------|----------------------|------------------------|
| Trả lãi tiền gửi                 | 11.548.573           | 7.901.492              |
| Trả lãi tiền vay                 | 445.830              | 214.617                |
| Trả lãi phát hành giấy tờ có giá | 1.679.810            | 1.326.634              |
| Trả lãi thuê tài chính           | 3.558                | 5.852                  |
| Chi phí hoạt động tín dụng khác  | 129.517              | 73.089                 |
|                                  | <b>13.807.288</b>    | <b>9.521.684</b>       |

### 15. Lãi thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh

|                                            | Kỳ này<br>Triệu đồng | Kỳ trước<br>Triệu đồng |
|--------------------------------------------|----------------------|------------------------|
| Thu nhập từ mua bán chứng khoán kinh doanh | 6.434                | 864                    |
|                                            | <b>6.434</b>         | <b>864</b>             |

# Ngân hàng Thương mại Cổ phần Nam Á

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
Cho giai đoạn từ ngày 01/01/2025 đến ngày 31/12/2025

B05a/TCTD

## 16. Lãi thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư

|                                                          | <i>Kỳ này</i><br><i>Triệu đồng</i> | <i>Kỳ trước</i><br><i>Triệu đồng</i> |
|----------------------------------------------------------|------------------------------------|--------------------------------------|
| Thu nhập từ mua bán chứng khoán đầu tư                   | 238.767                            | 120.898                              |
| Chi phí về mua bán chứng khoán đầu tư                    | (3.349)                            | (1.162)                              |
| (Trích lập)/Hoàn nhập dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư | (144)                              | 4.051                                |
|                                                          | <b>235.274</b>                     | <b>123.787</b>                       |

## 17. Chi phí hoạt động

|                                                                        | <i>Kỳ này</i><br><i>Triệu đồng</i> | <i>Kỳ trước</i><br><i>Triệu đồng</i> |
|------------------------------------------------------------------------|------------------------------------|--------------------------------------|
| <b>Chi nộp thuế và các khoản lệ phí</b>                                | <b>3.610</b>                       | <b>2.957</b>                         |
| <b>Chi phí cho nhân viên</b>                                           | <b>1.853.058</b>                   | <b>2.079.511</b>                     |
| Chi lương và phụ cấp                                                   | 1.613.685                          | 1.843.999                            |
| Các khoản chi đóng góp theo lương                                      | 127.802                            | 117.931                              |
| Chi trợ cấp                                                            | 1.287                              | 1.263                                |
| Chi khác cho nhân viên                                                 | 110.284                            | 116.318                              |
| <b>Chi về tài sản</b>                                                  | <b>813.298</b>                     | <b>722.132</b>                       |
| Trong đó: Chi phí khấu hao tài sản cố định                             | 225.736                            | 174.841                              |
| <b>Chi phí cho hoạt động quản lý công vụ</b>                           | <b>862.659</b>                     | <b>865.548</b>                       |
| Trong đó: Công tác phí                                                 | 26.798                             | 24.201                               |
| Chi về các hoạt động đoàn thể                                          | 4.069                              | 2.653                                |
| <b>Chi nộp phí bảo hiểm, bảo toàn tiền gửi của khách hàng</b>          | <b>218.892</b>                     | <b>189.245</b>                       |
| <b>Chi phí dự phòng (không tính chi phí DPRR TD và DP giảm giá CK)</b> | <b>17.453</b>                      | <b>91.754</b>                        |
|                                                                        | <b>3.768.970</b>                   | <b>3.951.147</b>                     |

## 18. Chi phí dự phòng rủi ro

|                                                  | <i>Kỳ này</i><br><i>Triệu đồng</i> | <i>Kỳ trước</i><br><i>Triệu đồng</i> |
|--------------------------------------------------|------------------------------------|--------------------------------------|
| Chi phí dự phòng rủi ro cho vay khách hàng       | 2.437.439                          | 525.251                              |
| Chi phí dự phòng hoạt động mua nợ                | 25.887                             | -                                    |
| Hoàn nhập dự phòng rủi ro cho các khoản phải thu | -                                  | (4.349)                              |
|                                                  | <b>2.463.326</b>                   | <b>520.902</b>                       |

# Ngân hàng Thương mại Cổ phần Nam Á

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
Cho giai đoạn từ ngày 01/01/2025 đến ngày 31/12/2025

B05a/TCTD

## VII. CÁC THÔNG TIN KHÁC

### 19. Thông tin về các bên liên quan

Các khoản thu nhập và chi phí phát sinh với các bên liên quan trong kỳ như sau:

| <i>Bên liên quan</i>                                             | <i>Các giao dịch</i> | <i>Triệu đồng</i> |
|------------------------------------------------------------------|----------------------|-------------------|
| Thành viên Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát và Ban Tổng giám đốc | Thu nhập             | 201               |
|                                                                  | Chi phí              | (66.807)          |
| Các công ty và cá nhân liên quan                                 | Thu nhập             | 2.484             |
|                                                                  | Chi phí              | (4.337)           |
| Công ty con                                                      | Thu nhập             | 6.196             |
|                                                                  | Chi phí              | (72.516)          |

Các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan tại thời điểm cuối kỳ như sau:

| <i>Bên liên quan</i>                                             | <i>Các giao dịch</i>    | <i>Triệu đồng</i> |
|------------------------------------------------------------------|-------------------------|-------------------|
| Thành viên Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát và Ban Tổng giám đốc | Tiền gửi                | (30.656)          |
|                                                                  | Tiền vay                | 1.469             |
|                                                                  | Lãi dự chi cho tiền gửi | (80)              |
|                                                                  | Lãi dự thu từ cho vay   | 11                |
| Các công ty và cá nhân liên quan                                 | Tiền gửi                | (88.377)          |
|                                                                  | Tiền vay                | 6.880             |
|                                                                  | Lãi dự chi cho tiền gửi | (1.355)           |
|                                                                  | Lãi dự thu từ cho vay   | 36                |
|                                                                  | Phải thu khác           | 70                |
| Công ty con                                                      | Tiền gửi                | (382.057)         |
|                                                                  | Lãi dự chi cho tiền gửi | (552)             |

### 20. Mức độ tập trung theo khu vực địa lý của các tài sản, công nợ và các khoản mục ngoại bảng

|                                                                           | <i>Trong nước<br/>Triệu đồng</i> | <i>Nước ngoài<br/>Triệu đồng</i> | <i>Tổng cộng<br/>Triệu đồng</i> |
|---------------------------------------------------------------------------|----------------------------------|----------------------------------|---------------------------------|
| <b>Tài sản tại ngày 31/12/2025</b>                                        | <b>410.919.754</b>               | <b>285.095</b>                   | <b>411.204.849</b>              |
| Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác                                     | 154.918.047                      | 285.095                          | 155.203.142                     |
| Các công cụ tài chính phái sinh<br>(Tổng giá trị giao dịch theo hợp đồng) | 16.942.363                       | -                                | 16.942.363                      |
| Cho vay khách hàng - gộp                                                  | 197.607.593                      | -                                | 197.607.593                     |
| Hoạt động mua nợ - gộp                                                    | 655.482                          | -                                | 655.482                         |
| Chứng khoán kinh doanh và chứng khoán đầu tư - gộp                        | 40.072.258                       | -                                | 40.072.258                      |
| Góp vốn, đầu tư dài hạn - gộp                                             | 724.011                          | -                                | 724.011                         |
| <b>Công nợ tại ngày 31/12/2025</b>                                        | <b>368.285.496</b>               | <b>2.780.168</b>                 | <b>371.065.664</b>              |
| Tiền gửi và vay các TCTD khác                                             | 156.784.406                      | 368.060                          | 157.152.466                     |
| Tiền gửi của khách hàng                                                   | 178.192.750                      | -                                | 178.192.750                     |
| Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro                     | 250                              | 2.412.108                        | 2.412.358                       |
| Phát hành giấy tờ có giá                                                  | 33.308.090                       | -                                | 33.308.090                      |
| <b>Cam kết ngoại bảng tại ngày 31/12/2025</b>                             | <b>43.341.733</b>                | <b>-</b>                         | <b>43.341.733</b>               |

## VIII. QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH

### 21. Chính sách quản lý rủi ro liên quan đến các công cụ tài chính

Rủi ro luôn luôn tiềm ẩn trong hoạt động của Ngân hàng, nhưng được quản lý thông qua các quy trình phát hiện, đánh giá và kiểm soát thường xuyên tùy thuộc vào giới hạn rủi ro và các kiểm soát khác. Quy trình quản lý rủi ro là then chốt đối với khả năng sinh lợi của Ngân hàng và mỗi cá nhân trong Ngân hàng có trách nhiệm ngăn chặn các rủi ro liên quan đến quyền hạn công việc của họ. Ngân hàng đối mặt với các loại rủi ro như: rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản, rủi ro thị trường (được phân loại thành rủi ro kinh doanh và rủi ro không liên quan đến kinh doanh). Ngoài ra, Ngân hàng cũng chịu rủi ro hoạt động.

Quy trình kiểm soát rủi ro độc lập không bao gồm các rủi ro kinh doanh như những thay đổi của môi trường, công nghệ và ngành nghề. Những rủi ro này được kiểm soát bởi quy trình xây dựng kế hoạch chiến lược của Ngân hàng.

#### (i) Cơ cấu quản lý rủi ro

Hội đồng quản trị là những người chịu trách nhiệm cho việc phát hiện và kiểm soát các rủi ro. Tuy nhiên, từng thành viên riêng biệt sẽ chịu trách nhiệm cho việc theo dõi và quản lý các rủi ro.

#### (ii) Hội đồng Quản trị

Hội đồng quản trị là những người chịu trách nhiệm giám sát quy trình quản lý rủi ro tổng quát trong Ngân hàng.

#### (iii) Ủy ban Quản lý rủi ro

Ủy ban Quản lý rủi ro tham mưu cho Hội đồng quản trị trong việc ban hành các quy trình, chính sách thuộc thẩm quyền của Hội đồng quản trị liên quan đến quản lý rủi ro trong hoạt động Ngân hàng.

Ủy ban Quản lý rủi ro phân tích, đưa ra những cảnh báo về mức độ an toàn của Ngân hàng trước những nguy cơ, tiềm ẩn rủi ro có thể ảnh hưởng và biện pháp phòng ngừa đối với các rủi ro này trong ngắn hạn cũng như dài hạn.

Ủy ban Quản lý rủi ro xem xét, đánh giá tính phù hợp và hiệu quả của các quy trình, chính sách quản trị rủi ro hiện hành của Ngân hàng để đưa các khuyến nghị, đề xuất đối với Hội đồng quản trị về những yêu cầu cần thay đổi quy trình, chính sách hiện hành, chiến lược hoạt động.

#### (iv) Ban kiểm soát

Ban Kiểm soát chịu trách nhiệm kiểm soát quy trình quản lý rủi ro tổng quát trong Ngân hàng.

#### (v) Kiểm toán nội bộ

Theo kế hoạch kiểm toán nội bộ hàng năm, các quy trình hoạt động của Ngân hàng sẽ được kiểm toán bởi bộ phận kiểm toán nội bộ nhằm kiểm tra tính đầy đủ và tính tuân thủ của các thủ tục. Kiểm toán nội bộ thảo luận kết quả đánh giá với Ban Tổng Giám đốc và báo cáo những phát hiện và đề xuất lên Ban Kiểm soát.

#### (vi) Hệ thống báo cáo và đo lường rủi ro

Rủi ro của Ngân hàng được đo lường bằng cách sử dụng phương pháp phản ánh cả những tổn thất dự đoán được gần như phát sinh trong các trường hợp thông thường và những tổn thất không dự đoán được mà chỉ là những ước tính những tổn thất thực tế sau cùng dựa trên những mô hình thống kê.

Việc theo dõi và quản lý rủi ro chủ yếu được thực hiện dựa trên những hạn mức được thiết lập bởi Ngân hàng và tuân thủ các quy định an toàn của NHNN. Những hạn mức này phản ánh chiến lược kinh doanh và môi trường thị trường của Ngân hàng cũng như mức độ rủi ro mà Ngân hàng sẵn sàng chấp nhận.

# Ngân hàng Thương mại Cổ phần Nam Á

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
Cho giai đoạn từ ngày 01/01/2025 đến ngày 31/12/2025

B05a/TCTD

Các thông tin kết hợp từ hoạt động kinh doanh được kiểm tra và xử lý để nhằm phân tích, kiểm soát và phát hiện sớm hơn các rủi ro. Thông tin này được trình bày và giải thích cho Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và các trưởng phòng ban. Báo cáo bao gồm tổng mức rủi ro tín dụng, dự báo hệ thống lượng hóa rủi ro tín dụng, các ngoại lệ hạn mức, các chỉ số thanh khoản và thay đổi hồ sơ rủi ro. Ban lãnh đạo sẽ đánh giá tính thích hợp của việc lập dự phòng cho những tổn thất tín dụng hàng quý. Ban lãnh đạo sẽ nhận được báo cáo tổng hợp mỗi quý cung cấp đầy đủ các thông tin cần thiết cho việc đánh giá và đưa ra kết luận về rủi ro của Ngân hàng.

Đối với tất cả các cấp trong Ngân hàng, các báo cáo rủi ro cụ thể sẽ được lập và phân phối nhằm đảm bảo rằng tất cả các phòng ban kinh doanh đều cập nhật tất cả các thông tin cần thiết một cách đầy đủ và kịp thời.

## (vii) Giảm thiểu rủi ro

Ngân hàng đã chủ động sử dụng các tài sản thế chấp nhằm giảm thiểu rủi ro tín dụng.

## (viii) Mức độ tập trung rủi ro

Sự tập trung rủi ro phát sinh khi một số lượng lớn các khách hàng của Ngân hàng cùng liên quan đến một hoạt động kinh doanh, hoặc các hoạt động kinh doanh cùng trên một khu vực địa lý, hoặc có cùng các đặc điểm kinh tế là những yếu tố có thể ảnh hưởng đến nghĩa vụ thanh toán hoặc quyền lợi được thanh toán của nhóm khách hàng khi nghĩa vụ đến hạn do ảnh hưởng của các thay đổi về kinh tế, chính trị hoặc các yếu tố khác.

Những mức độ tập trung trên phản ánh các mức độ nhạy cảm của hoạt động Ngân hàng đối với sự phát triển của một khu vực địa lý hoặc ngành nghề nhất định nào đó.

Để có thể giảm thiểu các rủi ro tập trung, Ngân hàng đã có các chính sách và thủ tục cần thiết bao gồm các hướng dẫn cụ thể nhằm đa dạng hóa các danh mục hoạt động. Theo đó mức độ tập trung rủi ro tín dụng sẽ được kiểm soát và quản lý. Ngân hàng cũng áp dụng các biện pháp phòng tránh rủi ro có chọn lọc đối với các ngành nghề và các yếu tố liên quan khác.

## 22. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là khả năng xảy ra tổn thất trong hoạt động ngân hàng của tổ chức tín dụng do khách hàng không thực hiện hoặc không có khả năng thực hiện nghĩa vụ của mình theo cam kết.

Ngân hàng kiểm soát và quản lý rủi ro tín dụng bằng cách thiết lập hạn mức tín dụng tương ứng với mức độ rủi ro mà Ngân hàng có thể chấp nhận được đối với mỗi khách hàng và đối với mỗi lĩnh vực địa lý, ngành nghề, và bằng cách giám sát các rủi ro theo những hạn mức đó.

Ngân hàng đã thiết lập quy trình soát xét chất lượng tín dụng cho phép dự báo sớm những thay đổi về mức độ tín cậy của khách hàng, bao gồm cả việc rà soát tài sản đảm bảo thường xuyên. Hạn mức tín dụng đối với mỗi khách hàng được thiết lập thông qua việc sử dụng hệ thống xếp hạng tín dụng, trong đó mỗi khách hàng được xếp loại ở một mức độ rủi ro. Mức độ rủi ro này có thể được sửa đổi, cập nhật thường xuyên.

## 23. Rủi ro thị trường

### 23.1 Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất phát sinh do có những thay đổi về lãi suất ảnh hưởng đến giá trị của các công cụ tài chính. Ngân hàng sẽ có nguy cơ chịu rủi ro lãi suất do sự không tương xứng hay chênh lệch giữa ngày đáo hạn hoặc ngày xác định lại lãi suất của tài sản và nợ phải trả và các công cụ ngoại bảng trong một giai đoạn nhất định. Ngân hàng quản lý rủi ro này thông qua việc cân đối ngày xác định lại lãi suất của các tài sản và nợ phải trả.

#### *Phân tích tài sản và nợ phải trả theo thời hạn định lại lãi suất thực tế*

Thời hạn định lại lãi suất thực tế là thời hạn còn lại tính từ thời điểm lập báo cáo tài chính riêng cho tới kỳ định lại lãi suất gần nhất hoặc thời hạn đáo hạn của các khoản mục tài sản và nợ phải trả, tùy theo yếu tố nào đến sớm hơn.

Các giả định và điều kiện sau được áp dụng trong phân tích thời hạn định lại lãi suất thực tế của các tài sản và nợ phải trả của Ngân hàng:

- ▶ Tiền mặt và vàng; tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam; chứng khoán kinh doanh; chứng khoán đầu tư - chứng khoán vốn; các công cụ tài chính phái sinh, góp vốn, đầu tư dài hạn và các tài sản khác (bao gồm tài sản cố định và tài sản Có khác) và các khoản nợ khác được phân loại vào khoản mục không chịu lãi;
- ▶ Thời hạn định lại lãi suất thực tế của các khoản chứng khoán đầu tư - chứng khoán nợ (không bao gồm trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành), các khoản cho vay khách hàng; các khoản tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác; nguồn vốn tài trợ ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro; các khoản nợ NHNN Việt Nam; phát hành giấy tờ có giá, các khoản tiền gửi và vay các TCTD khác và khoản mục tiền gửi của khách hàng được xác định như sau:
  - Các khoản mục có lãi suất cố định trong suốt thời gian của hợp đồng: thời hạn định lại lãi suất thực tế dựa trên thời gian đáo hạn thực tế tính từ thời điểm lập báo cáo tài chính riêng;
  - Các khoản mục có lãi suất thả nổi: thời hạn định lại lãi suất thực tế dựa trên kỳ định lại lãi suất gần nhất tính từ thời điểm lập báo cáo tài chính riêng.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Nam Á

B05a/TCTD

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
Cho giai đoạn từ ngày 01/01/2025 đến ngày 31/12/2025

Bảng dưới đây trình bày thời hạn định lại lãi suất của các tài sản và nợ phải trả của Ngân hàng tại 31/12/2025:

| Chỉ tiêu                                                            | Quá hạn          |                   | Không nhay         |                    | Đến 1             |                   | Từ trên 1         |                  | Từ trên 3 tháng    |            | Từ trên 6 tháng |            | Từ trên 1  |            | Trên 5     |            | Tổng cộng   |
|---------------------------------------------------------------------|------------------|-------------------|--------------------|--------------------|-------------------|-------------------|-------------------|------------------|--------------------|------------|-----------------|------------|------------|------------|------------|------------|-------------|
|                                                                     | Triệu đồng       | Triệu đồng        | Triệu đồng         | Triệu đồng         | Triệu đồng        | Triệu đồng        | Triệu đồng        | Triệu đồng       | Triệu đồng         | Triệu đồng | Triệu đồng      | Triệu đồng | Triệu đồng | Triệu đồng | Triệu đồng | Triệu đồng | Triệu đồng  |
| <b>Tài sản</b>                                                      |                  |                   |                    |                    |                   |                   |                   |                  |                    |            |                 |            |            |            |            |            |             |
| Tiền mặt và vàng bạc                                                | -                | -                 | 1.231.315          | -                  | -                 | -                 | -                 | -                | -                  | -          | -               | -          | -          | -          | -          | -          | 1.231.315   |
| Tiền gửi tại NHNN                                                   | -                | -                 | 13.719.544         | -                  | -                 | -                 | -                 | -                | -                  | -          | -               | -          | -          | -          | -          | -          | 13.719.544  |
| Tiền gửi và cho vay các TCTD khác                                   | -                | -                 | 289.885            | 125.697.763        | 28.580.100        | 635.394           | -                 | -                | -                  | -          | -               | -          | -          | -          | -          | -          | 155.203.142 |
| Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác       | -                | -                 | 21.781             | -                  | -                 | -                 | -                 | -                | -                  | -          | -               | -          | -          | -          | -          | -          | 21.781      |
| Cho vay khách hàng - gộp và mua nợ                                  | 7.503.400        | -                 | -                  | 80.080.011         | 71.849.398        | 25.126.717        | 3.434.196         | 10.171.353       | 98.000             | -          | -               | -          | -          | -          | -          | -          | 198.263.075 |
| Chứng khoán đầu tư - gộp                                            | -                | -                 | 127.765            | 8.479.197          | 4.352.788         | 7.669.326         | 19.212.855        | 230.327          | -                  | -          | -               | -          | -          | -          | -          | -          | 40.072.258  |
| Góp vốn, đầu tư dài hạn - gộp                                       | -                | -                 | 724.011            | -                  | -                 | -                 | -                 | -                | -                  | -          | -               | -          | -          | -          | -          | -          | 724.011     |
| Tài sản cố định                                                     | -                | -                 | 2.366.257          | -                  | -                 | -                 | -                 | -                | -                  | -          | -               | -          | -          | -          | -          | -          | 2.366.257   |
| Tài sản Có khác - gộp                                               | -                | -                 | 9.518.626          | -                  | -                 | -                 | -                 | -                | -                  | -          | -               | -          | -          | -          | -          | -          | 9.518.626   |
| <b>Tổng tài sản</b>                                                 | <b>7.503.400</b> | <b>27.999.184</b> | <b>214.256.971</b> | <b>104.782.286</b> | <b>33.431.437</b> | <b>22.647.051</b> | <b>10.401.680</b> | <b>98.000</b>    | <b>421.120.009</b> |            |                 |            |            |            |            |            |             |
| <b>Nợ phải trả</b>                                                  |                  |                   |                    |                    |                   |                   |                   |                  |                    |            |                 |            |            |            |            |            |             |
| Tiền gửi và vay từ NHNN & TCTD khác                                 | -                | -                 | 153.870.433        | 19.356.861         | 519.822           | 1.432.971         | 972               | -                | 175.181.059        | -          | -               | -          | -          | -          | -          | -          | 175.181.059 |
| Tiền gửi của khách hàng                                             | -                | -                 | 51.910.239         | 41.464.727         | 50.092.132        | 28.374.349        | 6.351.303         | -                | 178.192.750        | -          | -               | -          | -          | -          | -          | -          | 178.192.750 |
| Vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro               | -                | -                 | 526.050            | 525.800            | 1.360.508         | -                 | -                 | -                | 2.412.358          | -          | -               | -          | -          | -          | -          | -          | 2.412.358   |
| Phát hành giấy tờ có giá                                            | -                | -                 | 1.908.230          | 4.944.280          | 9.722.990         | 16.314.360        | 418.230           | -                | 33.308.090         | -          | -               | -          | -          | -          | -          | -          | 33.308.090  |
| Các khoản nợ khác                                                   | -                | -                 | 6.184.768          | -                  | -                 | -                 | -                 | -                | 6.184.768          | -          | -               | -          | -          | -          | -          | -          | 6.184.768   |
| <b>Tổng nợ phải trả</b>                                             | <b>-</b>         | <b>6.184.768</b>  | <b>208.214.952</b> | <b>66.291.668</b>  | <b>61.695.452</b> | <b>46.121.680</b> | <b>6.770.505</b>  | <b>3.631.175</b> | <b>395.279.025</b> |            |                 |            |            |            |            |            |             |
| Mức chênh lệch nhay cảm với lãi suất nội bảng                       | 7.503.400        | 21.814.416        | 6.042.019          | 38.490.618         | (28.264.015)      | (23.474.629)      | 3.631.175         | 98.000           | 25.840.984         |            |                 |            |            |            |            |            |             |
| Các cam kết ngoại bảng có tác động tới mức độ nhay cảm với lãi suất | -                | -                 | -                  | -                  | -                 | -                 | -                 | -                | -                  |            |                 |            |            |            |            |            |             |
| Mức chênh lệch nhay cảm với lãi suất nội bảng, ngoại bảng           | 7.503.400        | 21.814.416        | 6.042.019          | 38.490.618         | (28.264.015)      | (23.474.629)      | 3.631.175         | 98.000           | 25.840.984         |            |                 |            |            |            |            |            |             |

23  
HÀNG  
M  
H

# Ngân hàng Thương mại Cổ phần Nam Á

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
Cho giai đoạn từ ngày 01/01/2025 đến ngày 31/12/2025

B05a/TCTD

## **23.2 Rủi ro tiền tệ**

Rủi ro tiền tệ là rủi ro mà giá trị của các công cụ tài chính bị thay đổi xuất phát từ những thay đổi về tỷ giá.

Ngân hàng được thành lập và hoạt động tại Việt Nam với đồng tiền báo cáo là VND, đồng tiền giao dịch chính của Ngân hàng cũng là VND. Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính của Ngân hàng chủ yếu bằng VND, một phần bằng USD, EUR và vàng. Ngân hàng đã đưa ra một hệ thống hạn mức để quản lý trạng thái của các đồng tiền. Trạng thái đồng tiền được quản lý trên cơ sở hàng ngày và chiến lược phòng ngừa rủi ro được Ngân hàng sử dụng để đảm bảo rằng trạng thái của các đồng tiền được duy trì trong hạn mức đã thiết lập.

Tỷ giá của các loại ngoại tệ quan trọng tại thời điểm lập báo cáo được trình bày tại *Thuyết minh mục IX*.

# Ngân hàng Thương mại Cổ phần Nam Á

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
Cho giai đoạn từ ngày 01/01/2025 đến ngày 31/12/2025

B05a/TCTD

Bảng dưới đây thể hiện tài sản và nợ phải trả theo ngoại tệ đã được quy đổi sang VND vào 31/12/2025:

| Chỉ tiêu                                                       | EUR được quy đổi |                    | USD được quy đổi |            | Giá trị vàng tiền tệ được quy đổi |               | Các ngoại tệ khác được quy đổi |            | Tổng cộng          |            |
|----------------------------------------------------------------|------------------|--------------------|------------------|------------|-----------------------------------|---------------|--------------------------------|------------|--------------------|------------|
|                                                                | Triệu đồng       | Triệu đồng         | Triệu đồng       | Triệu đồng | Triệu đồng                        | Triệu đồng    | Triệu đồng                     | Triệu đồng | Triệu đồng         | Triệu đồng |
| <b>Tài sản</b>                                                 |                  |                    |                  |            |                                   |               |                                |            |                    |            |
| Tiền mặt và vàng bạc                                           | 5.317            | 161.257            |                  | 729        |                                   | 5.786         |                                |            | 173.089            |            |
| Tiền gửi tại NHNN                                              | -                | 4.424.481          |                  | -          |                                   | -             |                                |            | 4.424.481          |            |
| Tiền gửi và cho vay các TCTD khác                              | 9.040            | 3.337.420          |                  | -          |                                   | 49.109        |                                |            | 3.395.569          |            |
| Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác  | -                | 1.445.950          |                  | -          |                                   | -             |                                |            | 1.445.950          |            |
| Cho vay khách hàng - gộp và mua nợ                             | -                | 1.489.521          |                  | -          |                                   | -             |                                |            | 1.489.521          |            |
| Tài sản Có khác -gộp                                           | -                | 68.610             |                  | -          |                                   | -             |                                |            | 68.610             |            |
| <b>Tổng tài sản</b>                                            | <b>14.357</b>    | <b>10.927.239</b>  |                  | <b>729</b> |                                   | <b>54.895</b> |                                |            | <b>10.997.220</b>  |            |
| <b>Nợ phải trả</b>                                             |                  |                    |                  |            |                                   |               |                                |            |                    |            |
| Tiền gửi và vay các TCTD khác                                  | -                | 9.991.733          |                  | -          |                                   | -             |                                |            | 9.991.733          |            |
| Tiền gửi của khách hàng                                        | 8.879            | 1.495.634          |                  | -          |                                   | 25.490        |                                |            | 1.530.003          |            |
| Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác | -                | -                  |                  | -          |                                   | 3.723         |                                |            | 3.723              |            |
| Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay                           | -                | 2.412.108          |                  | -          |                                   | -             |                                |            | 2.412.108          |            |
| TCTD chịu rủi ro                                               | 62               | 83.932             |                  | -          |                                   | 176           |                                |            | 84.170             |            |
| Các khoản nợ khác                                              |                  |                    |                  |            |                                   |               |                                |            |                    |            |
| <b>Tổng nợ phải trả</b>                                        | <b>8.941</b>     | <b>13.983.407</b>  |                  |            |                                   | <b>29.389</b> |                                |            | <b>14.021.737</b>  |            |
| <b>Trạng thái tiền tệ nội bảng</b>                             | <b>5.416</b>     | <b>(3.056.168)</b> |                  | <b>729</b> |                                   | <b>25.506</b> |                                |            | <b>(3.024.517)</b> |            |
| <b>Trạng thái tiền tệ ngoại bảng</b>                           | <b>-</b>         | <b>(368.060)</b>   |                  | <b>-</b>   |                                   | <b>-</b>      |                                |            | <b>(368.060)</b>   |            |
| <b>Trạng thái tiền tệ nội, ngoại bảng</b>                      | <b>5.416</b>     | <b>(3.424.228)</b> |                  | <b>729</b> |                                   | <b>25.506</b> |                                |            | <b>(3.392.577)</b> |            |

## 23.3 *Rủi ro thanh khoản*

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Ngân hàng gặp khó khăn trong việc thực hiện những nghĩa vụ cho các công nợ tài chính. Rủi ro thanh khoản phát sinh khi Ngân hàng có thể không đủ khả năng thực hiện nghĩa vụ trả nợ khi những khoản nợ phải trả này đến hạn ở những thời điểm bình thường hoặc khó khăn. Để giảm thiểu rủi ro thanh khoản, Ngân hàng huy động từ nhiều nguồn đa dạng khác ngoài nguồn vốn cơ bản của Ngân hàng, đồng thời Ngân hàng có chính sách quản lý tài sản có tính thanh khoản linh hoạt, theo dõi dòng tiền tương lai và tính thanh khoản hàng ngày. Ngân hàng cũng đánh giá dòng tiền dự kiến và khả năng sẵn có của tài sản đảm bảo hiện tại trong trường hợp cần huy động thêm nguồn vốn.

Thời gian đáo hạn của các tài sản và công nợ thể hiện thời gian còn lại của tài sản và công nợ tính từ ngày lập báo cáo tài chính riêng đến ngày thanh toán theo quy định trong hợp đồng hoặc trong điều khoản phát hành.

Các giả định và điều kiện sau được áp dụng trong phân tích thời gian đến hạn của các tài sản và nợ phải trả của Ngân hàng:

- ▶ Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam được xếp loại vào tiền gửi thanh toán đến hạn trong một (1) tháng, trong đó bao gồm tiền gửi dự trữ bắt buộc;
- ▶ Thời gian đáo hạn của chứng khoán đầu tư - chứng khoán nợ được tính dựa trên ngày đáo hạn của từng loại chứng khoán; chứng khoán đầu tư - chứng khoán vốn đã niêm yết được xác định khả năng thanh khoản trong vòng một (1) tháng do tính thanh khoản cao của khoản mục này trên thị trường;
- ▶ Thời gian đến hạn của các khoản nợ Chính phủ và NHNN Việt Nam; nguồn vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro; phát hành giấy tờ có giá; các khoản tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác, các khoản cho vay khách hàng được xác định dựa vào ngày đến hạn của hợp đồng quy định. Thời gian đến hạn thực tế có thể thay đổi do các khế ước cho vay được gia hạn;
- ▶ Thời gian đến hạn của các khoản đầu tư, góp vốn mua cổ phần được coi là hơn năm (5) năm do các khoản đầu tư này không có thời gian đáo hạn xác định;
- ▶ Các khoản tiền gửi và vay của các TCTD khác; các công cụ tài chính phái sinh, các khoản nợ tài chính khác và các khoản tiền gửi của khách hàng được xác định dựa vào tính chất của các khoản này hoặc thời gian đáo hạn trên hợp đồng. Tài khoản Vostro và tiền gửi thanh toán được thực hiện giao dịch theo yêu cầu của khách hàng và do đó được xếp loại không kỳ hạn. Thời gian đáo hạn đối với các khoản vay và tiền gửi kỳ hạn được xác định dựa trên ngày đến hạn theo hợp đồng. Trong thực tế, các khoản này có thể được quay vòng và do đó duy trì trong thời gian dài hơn thời gian đáo hạn ban đầu;
- ▶ Thời gian đến hạn của tài sản cố định được xác định dựa vào thời gian sử dụng hữu ích còn lại của tài sản.

# Ngân hàng Thương mại Cổ phần Nam Á

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
Cho giai đoạn từ ngày 01/01/2025 đến ngày 31/12/2025

B05a/TCTD

Bảng sau đây trình bày thời hạn đáo hạn của các tài sản và nợ phải trả của Ngân hàng tại 31/12/2025:

| Chỉ tiêu                                                      | Quá hạn                    |                           | Trong hạn                 |                              |                     |                                        | Tổng cộng<br>Triệu đồng |
|---------------------------------------------------------------|----------------------------|---------------------------|---------------------------|------------------------------|---------------------|----------------------------------------|-------------------------|
|                                                               | Trên 3 tháng<br>Triệu đồng | Đến 3 tháng<br>Triệu đồng | Đến 1 tháng<br>Triệu đồng | Từ trên 1 tháng -<br>3 tháng |                     | Từ trên 1 năm<br>- 5 năm<br>Triệu đồng |                         |
|                                                               |                            |                           |                           | Triệu đồng                   | Triệu đồng          |                                        |                         |
| <b>Tài sản</b>                                                |                            |                           |                           |                              |                     |                                        |                         |
| Tiền mặt và vàng bạc                                          | -                          | -                         | 1.231.315                 | -                            | -                   | -                                      | 1.231.315               |
| Tiền gửi tại NHNN                                             | -                          | -                         | 13.719.544                | -                            | -                   | -                                      | 13.719.544              |
| Tiền gửi gửi tại và cho vay các TCTD khác                     | -                          | -                         | 125.697.763               | 28.580.100                   | 766.038             | 159.241                                | 155.203.142             |
| Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác | -                          | -                         | 2.690                     | 16.056                       | 3.035               | -                                      | 21.781                  |
| Cho vay khách hàng - gộp và mua nợ                            | 4.260.137                  | 3.243.263                 | 9.988.623                 | 26.892.545                   | 65.932.796          | 28.694.873                             | 198.263.075             |
| Chứng khoán đầu tư - gộp                                      | -                          | -                         | 127.766                   | 2.321.431                    | 9.365.885           | 3.277.866                              | 40.072.258              |
| Góp vốn, đầu tư dài hạn - gộp                                 | -                          | -                         | -                         | -                            | -                   | -                                      | 724.011                 |
| Tài sản cố định                                               | -                          | -                         | 356.448                   | 855                          | 8.557               | 413.644                                | 2.366.257               |
| Tài sản Có khác - gộp                                         | -                          | -                         | 4.532.384                 | 2.252.817                    | 1.661.737           | 716.053                                | 9.518.626               |
| <b>Tổng tài sản</b>                                           | <b>4.260.137</b>           | <b>3.243.263</b>          | <b>155.656.533</b>        | <b>60.063.804</b>            | <b>77.738.048</b>   | <b>33.261.677</b>                      | <b>421.120.009</b>      |
| <b>Nợ phải trả</b>                                            |                            |                           |                           |                              |                     |                                        |                         |
| Tiền gửi và vay từ NHNN và các TCTD khác                      | -                          | -                         | 149.893.611               | 23.316.478                   | 1.947.320           | 23.650                                 | 175.181.059             |
| Tiền gửi của khách hàng                                       | -                          | -                         | 51.910.238                | 41.464.727                   | 78.466.482          | 6.351.303                              | 178.192.750             |
| Vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro         | -                          | -                         | -                         | -                            | 828.385             | 1.058.173                              | 2.412.358               |
| Phát hành giấy tờ có giá                                      | -                          | -                         | 1.774.380                 | 4.377.620                    | 10.792.890          | 11.374.860                             | 33.308.090              |
| Các khoản nợ khác                                             | -                          | -                         | 2.719.618                 | 1.577.196                    | 1.758.212           | 129.682                                | 6.184.768               |
| <b>Tổng nợ phải trả</b>                                       | <b>-</b>                   | <b>-</b>                  | <b>206.297.847</b>        | <b>70.736.021</b>            | <b>93.793.289</b>   | <b>5.514.200</b>                       | <b>395.279.025</b>      |
| <b>Mức chênh lệch thanh khoản ròng</b>                        | <b>4.260.137</b>           | <b>3.243.263</b>          | <b>(50.641.314)</b>       | <b>(10.672.217)</b>          | <b>(16.055.241)</b> | <b>14.324.009</b>                      | <b>25.840.984</b>       |

# Ngân hàng Thương mại Cổ phần Nam Á

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
Cho giai đoạn từ ngày 01/01/2025 đến ngày 31/12/2025

B05a/TCTD

## 23.4 Rủi ro giá cả thị trường

Ngoại trừ các khoản mục tài sản, công nợ đã được thuyết minh ở phần trên, Ngân hàng không có các rủi ro giá cả thị trường khác có mức độ rủi ro chiếm 5% lợi nhuận ròng hoặc giá trị khoản mục tài sản, công nợ chiếm 5% tổng tài sản.

## IX. TỶ GIÁ MỘT SỐ LOẠI NGOẠI TỆ SO VỚI VND VÀO THỜI ĐIỂM CUỐI KỲ KẾ TOÁN

|                | 31/12/2025<br>Đồng | 31/12/2024<br>Đồng |
|----------------|--------------------|--------------------|
| USD            | 26.290,00          | 25.303,00          |
| EUR            | 30.914,00          | 26.577,00          |
| GBP            | 35.369,50          | 31.968,00          |
| CAD            | 19.192,00          | 17.718,50          |
| SGD            | 20.504,50          | 18.755,00          |
| AUD            | 17.611,50          | 15.859,50          |
| CHF            | 33.146,50          | 28.165,50          |
| JPY            | 167,70             | 162,31             |
| HKD            | 3.378,00           | 3.279,50           |
| KRW            | 18,51              | 17,73              |
| Vàng SJC (chỉ) | 15.180.000,00      | 8.320.000,00       |

Ông Lê Đình Tú  
Trưởng Phòng Kế toán

Bà Nguyễn Thị Mỹ Lan  
Giám đốc Khối Tài chính kiêm  
Kế toán Trưởng



Ông Võ Hoàng Hải  
Phó Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 29 tháng 01 năm 2026